

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025  
HUYỆN PHONG THỔ - TỈNH LAI CHÂU

Phong Thổ, năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025  
HUYỆN PHONG THỔ - TỈNH LAI CHÂU

Ngày tháng năm 2025

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG  
TỈNH LAI CHÂU

Ngày tháng năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHONG THỔ

**MỤC LỤC**

<b>ĐẶT VẤN ĐỀ</b> .....	1
1. Sự cần thiết của kế hoạch sử dụng đất .....	1
2. Mục đích, yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất .....	2
2.1. Mục đích.....	2
2.2. Yêu cầu.....	2
3. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
3.1. Căn cứ pháp lý.....	2
3.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, số liệu và bản đồ .....	4
4. Bố cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp .....	5
5. Các sản phẩm của dự án .....	5
<b>I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN PHONG THỔ</b> .....	6
1.1. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường .....	6
1.1.1. Đặc điểm tự nhiên .....	6
1.1.2. Các nguồn tài nguyên.....	9
1.1.3. Thực trạng môi trường .....	12
1.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc sử dụng đất.....	13
1.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội .....	13
1.2.2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	14
1.2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	16
1.2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	17
1.3. Phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất.....	18
1.4. Đánh giá chung.....	20
1.4.1. Thuận lợi .....	20
1.4.2. Khó khăn, hạn chế.....	20
<b>II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024</b> .....	21
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất năm 2024 .....	21
2.2. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....	23
2.2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp năm 2024 .....	23
2.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 .....	23
2.2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024 .....	26
2.2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 .....	29
2.2.5. Kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2024.....	32
2.3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng	

đất .....	33
2.4. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.....	34
2.4.1. Những mặt đạt được trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 ....	34
2.4.2. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....	35
2.4.3. Những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....	35
2.4.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm tới	35
2.4.5. Giải pháp khắc phục việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm tới	36
<b>III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 .....</b>	<b>37</b>
3.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất.....	37
3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch .....	37
3.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai .....	39
3.1.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1, Điều 48, Thông tư 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch ...	40
3.1.4. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	40
3.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch .....	55
3.3. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch.....	55
3.4. Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch.....	56
3.5. Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch.....	56
3.6. Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch .....	57
3.8.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	57
3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai .....	58
3.8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai .....	58
<b>IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>60</b>
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu .....	60
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	60
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất...	61
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>64</b>
<b>I. KẾT LUẬN.....</b>	<b>64</b>
<b>II. KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>64</b>
Phụ lục biểu.....	66

**DANH MỤC BẢNG**

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Thổ .....	21
Bảng 02: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 .....	24
Bảng 03: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024 .....	26
Bảng 04: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 .....	29
Bảng 05: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của huyện Phong Thổ .....	40
Bảng 06: Dự kiến các khoản thu chi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 .....	58

## ĐẶT VẤN ĐỀ

### 1. Sự cần thiết của kế hoạch sử dụng đất

Theo Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam, tại Chương III, Điều 54 đã xác định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Điều 12 của Luật Đất đai năm 2024 quy định “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.”, theo đó tại Khoản 2, Điều 13 quy định về quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu về đất đai khi “Quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.”. Đồng thời Khoản 1, Điều 5 của Luật đất đai năm 2024 quy định Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo nguyên tắc “Đúng mục đích sử dụng đất”.

Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp tạo ra những điều kiện cần thiết phục vụ quản lý nhà nước về đất đai. Đây là một trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai đã được quy định trong Luật Đất đai năm 2024 (Khoản 6, Điều 20). Luật Đất đai 2024 dành toàn bộ Chương V “Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” gồm 18 điều (từ Điều 60 đến Điều 77) để nêu về nội dung lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cấp, các ngành trong công tác xây dựng, xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đai. Trong Chương V, tại Điều 67 về Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện có nêu căn cứ lập KHSDĐ, tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong KHSDĐ cấp huyện và nội dung KHSDĐ hằng năm cấp huyện. Nhằm cụ thể hơn nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, tại Điều 21 về Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện của Nghị định số 102/2014/NĐ-CP có quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều khoản về Điều 67, Điều 78, Điều 79, Điều 121, Điều 116 của Luật Đất đai năm 2024.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất đai năm 2025 có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng khi phân kỳ quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện, là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... và đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng. Đồng thời việc lập kế hoạch sử dụng đất là một biện pháp hữu hiệu của Nhà nước nhằm sử dụng đất hiệu quả, giúp phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất theo quy hoạch sử dụng đất được chặt chẽ, sử dụng đất đúng mục đích, công khai, minh bạch, hợp lý; bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ tái định cư, an sinh xã hội.

Huyện Phong Thổ đã lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 29/12/2024 và các Quyết định điều chỉnh số 874/QĐ-UBND ngày 18/6/2024; số 1059/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, được sự chỉ đạo từ UBND tỉnh, hướng dẫn chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Phong Thổ tổ chức thực hiện lập “**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu**” nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

## **2. Mục đích, yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất**

### **2.1. Mục đích**

- Xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phục vụ nhu cầu về đất cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện, của tỉnh đảm bảo hài hòa giữa khai thác, sử dụng và cải tạo phục hồi đất, sử dụng đất bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Tạo lập cơ sở pháp lý thống nhất trong quản lý đất đai và là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất... theo đúng quy định của pháp luật.

- Tạo nguồn cơ sở dữ liệu đất đai phục vụ cho công tác quản lý đất đai một cách khoa học, tiết kiệm và hiệu quả.

- Làm cơ sở để UBND huyện Phong Thổ cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế có liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

### **2.2. Yêu cầu**

- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, xác định những tồn tại, phân tích nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

- Kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi, tính khoa học, đảm bảo quỹ đất được sử dụng một cách hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội cũng như xu hướng phát triển của huyện, của tỉnh.

- Kết quả phải được thể hiện chi tiết trong bảng số liệu, thuyết minh và trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phong Thổ.

## **3. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất**

### **3.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ ngày 07/12/2023 phê duyệt quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 20/7/2022; Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022; Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 20/5/2023; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 13/7/2023; Nghị quyết số 37/NQ-HĐHD ngày 11/9/2023; Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07/12/2023; Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024;
- Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ;
- Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Thổ;
- Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 18/6/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Thổ;



- Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Thổ;

- Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ;

- Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 28/8/2024 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Văn bản số 2680/STNMT-ĐDB ngày 10/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường V/v tổng hợp danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện;

- Văn bản số 1622/UBND-TNMT ngày 26/8/2024 của UBND huyện Phong Thổ về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phong Thổ.

### **3.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, số liệu và bản đồ**

- Báo cáo Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Lai Châu;  
- Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;  
- Hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ;  
- Báo cáo số 788/BC-UBND ngày 11/12/2024 của UBND huyện Phong Thổ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2024 và kế hoạch năm 2025;

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 huyện Phong Thổ;  
- Kế hoạch vốn đầu tư công, các dự án đầu tư khởi công mới năm 2025 huyện Phong Thổ;

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Thổ;  
- Hồ sơ thống kê đất đai các xã, thị trấn và huyện năm 2023;  
- Hồ sơ địa chính chính quy của các xã, thị trấn;  
- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn phòng ban, cơ quan, sở ngành năm 2025.

#### **4. Bộ cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp**

Kế hoạch sử dụng đất 2025 huyện Phong Thổ ngoài mục đặt vấn đề và kết luận, kiến nghị; bộ cục báo cáo gồm 4 mục chính như sau:

- Phần I. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của huyện Phong Thổ.
- Phần II. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- Phần III. Lập kế hoạch sử dụng đất 2025.
- Phần IV. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

#### **5. Các sản phẩm của dự án**

Sản phẩm lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phong Thổ được lập thành 05 bộ bản giao các cấp, thành phần bao gồm:

- (1). Quyết định của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phong Thổ.
- (2). Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.
- (3). Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.
- (4). Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

# I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN PHONG THỔ

## 1.1. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

### 1.1.1. Đặc điểm tự nhiên

#### a. Vị trí địa lý

Phong Thổ là huyện vùng cao biên giới nằm ở phía Bắc của tỉnh Lai Châu, có tọa độ địa lý: nằm trong tọa độ địa lý từ 22°25' đến 22°51' vĩ độ Bắc, 103°08' đến 103°36' kinh độ Đông, cách trung tâm Hà Nội khoảng 450 km.

Huyện Phong Thổ có vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Bắc tiếp giáp tỉnh Vân Nam, Trung Quốc;
- Phía Đông, Đông Nam tiếp giáp tỉnh Lào Cai;
- Phía Nam tiếp giáp với huyện Tam Đường và TP Lai Châu;
- Phía Tây và Tây Nam tiếp giáp huyện Sìn Hồ.

Thực hiện Nghị quyết số 866/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Lai Châu, trong đó nhập toàn bộ diện tích tự nhiên xã Ma Ly Chải vào xã Sì Lở Lầu. Sau khi sắp xếp, huyện Phong Thổ có 17 đơn vị hành chính cấp xã gồm 01 thị trấn và 16 xã với diện tích đất tự nhiên là 102.930,67 ha.

Huyện có đường biên giới dài 97,229 km trải dài trên địa bàn của 12/17 xã, thị trấn Phong Thổ có vai trò vị trí hết sức quan trọng khi có hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đà, duy trì nguồn nước ổn định cho các công trình thủy điện, có tiềm năng lớn trong phát triển kinh tế, đặc biệt là dịch vụ xuất nhập khẩu; du lịch, có tuyến đường quốc lộ 12, 4D và quốc lộ 100 đi qua là cầu nối tỉnh Lai Châu với tỉnh Vân Nam - Trung Quốc; đồng thời là huyện có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng và toàn vẹn lãnh thổ tạo thuận lợi cho việc giao thương hàng hóa với các địa phương lân cận trong nước và với Trung Quốc.

Phong Thổ có cửa khẩu Quốc gia Ma Lù Thàng là một trong những cửa khẩu được Thủ tướng Chính phủ cho phép áp dụng chính sách KKTCK biên giới tại Quyết định số 187/2001/QĐ-TTg ngày 07/12/2001; là một trong 09 cặp cửa khẩu được Chính phủ hai nước Việt - Trung thỏa thuận trong Hiệp định về quy chế quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền ký ngày 18/11/2009, tạo cơ hội thúc đẩy giao thương giữa hai quốc gia và phát triển KT-XH của huyện. Ngày 07/5/2020 Chính phủ ban hành Nghị quyết số 63/NQ-CP phê duyệt nâng cấp cặp cửa khẩu song phương Ma Lù Thàng (Việt Nam) - Kim Thủy Hà (Trung Quốc) lên cửa khẩu quốc tế. Nhằm thúc đẩy việc nâng cấp cửa khẩu Ma Lù

Thàng lên cửa khẩu quốc tế và tăng cường triển khai hợp tác phát triển thương mại biên giới, đưa sản phẩm hàng hóa, đặc biệt là hàng nông sản của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và các nước.

*b. Địa hình, địa mạo*

Địa hình núi cao là phổ biến, thấp dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam, xen kẽ là những thung lũng hẹp. Địa hình được chia thành các vùng sau:

- *Địa hình vùng núi cao*: Tập trung ở 8 xã phía Bắc bao gồm: Sì Lở Lầu, Mồ Sì San, Vàng Ma Chải, Pa Vây Sừ, Tung Qua Lìn, Đào San, Mù Sang, Ma Ly Chải, và xã Sin Súi Hồ, tổng diện tích 37.455,69 ha, chiếm 36,39% diện tích đất tự nhiên, độ dốc lớn; đây là vùng tập trung hầu hết tài nguyên rừng của cả huyện. Do đó, biện pháp quan trọng hàng đầu là phải bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

- *Địa hình vùng núi thấp*: Bao gồm các dãy đồi núi thấp tập trung ở các xã phía Nam và Tây Nam của huyện, bao gồm các xã: Mường So, Nậm Xe, Bản Lang, Ma Ly Pho, Hoàng Thèn, Khổng Lào... diện tích 65.468,16 ha, chiếm 63,61% diện tích đất tự nhiên hầu hết là đồi núi, một số nơi bằng phẳng, thuận lợi nước tưới người dân canh tác lúa nước. Đất có khả năng sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, trồng rừng phòng hộ, trồng cây lâu năm kết hợp với cây thảo quả.

*c. Khí hậu*

Phong Thổ có khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới gió mùa núi cao Tây Bắc, ngày nóng, đêm lạnh, ít chịu ảnh hưởng của bão. Khí hậu trong năm chia làm hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 9 có nhiệt độ và độ ẩm cao; mùa khô từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, khí hậu lạnh, độ ẩm và lượng mưa thấp (*tháng 4 và tháng 10 là thời gian chuyển giao giữa 2 mùa*), trong đó:

- Nhiệt độ không khí trung bình năm là 25,68<sup>0</sup>C và nhiệt độ trung bình thấp nhất là 19,5<sup>0</sup>C (*tháng 1*) và trung bình cao nhất là 31,4<sup>0</sup>C (*tháng 6*). Các tháng có nhiệt độ trung bình nhỏ hơn 20<sup>0</sup>C phổ biến từ tháng 1 đến tháng 2. Các tháng có nhiệt độ trên 20<sup>0</sup>C phổ biến từ tháng 3 đến tháng 12 và chỉ xảy ra ở các vùng có độ cao dưới 500 m. Tổng tích ôn cả năm trung bình là 8.000<sup>0</sup>C. Do có cao độ biến động lớn nên chế độ nhiệt giữa vùng cao và vùng thấp cũng rất khác nhau, những vùng có độ cao trên 1.800 m khí hậu mát, lạnh và ẩm quanh năm.

- Số giờ nắng giữa các mùa trong năm và giữa các khu vực có sự khác nhau với tổng số giờ nắng biến động từ 1.500 - 1.900 giờ/năm.

- Lượng mưa ở huyện khá lớn và có sự phân bố không đều trong năm. Mưa lớn tập trung vào mùa hè, nhất là các tháng 6, 7, 8 và thường chiếm tới 85% lượng mưa cả năm. Các tháng mùa khô (*từ tháng 12 đến tháng 03 năm sau*) có lượng mưa rất ít, chỉ chiếm khoảng 20% lượng mưa cả năm. Sự phân bố

lượng mưa tập trung theo mùa đã ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất nông, lâm nghiệp cũng như việc thi công các công trình xây dựng trên địa bàn huyện.

- Độ ẩm không khí tương đối biến động từ 55 - 89% và có sự chênh lệch độ ẩm giữa các khu vực từ 2 - 5%, trong đó độ ẩm trung bình tháng lớn nhất (tháng 7) đạt 82-89%, độ ẩm trung bình tháng nhỏ nhất (tháng 3, 4) là 72 - 76%.

- Lượng bốc hơi bình quân hàng năm từ 29,4 – 150,1 mm và phụ thuộc theo mùa, theo độ cao địa hình. Lượng bốc hơi lớn nhất thường xảy ra vào các tháng 3, 4 do đây là thời kỳ cuối mùa khô, trời nắng, nóng và lượng mưa nhỏ. Từ tháng 6 đến tháng 10 là thời kỳ mùa mưa nhiều, lượng bốc hơi trong các tháng này phổ biến là 59 – 70,4 mm/tháng. Từ tháng 11 đến tháng 1 năm sau là thời kỳ mùa đông lạnh và ẩm, lượng nước trên bề mặt lưu vực và trong tầng đất sát mặt còn khá, lượng bốc hơi nhỏ.

- Phong Thổ bị dãy núi cao che khuất ở phía Bắc, nên tần suất gió hướng Bắc và lệch Bắc không đáng kể, hướng gió chính là gió Tây và Tây Nam. Tốc độ gió trung bình trong năm là 1,8 m/s.

- Số liệu thống kê hàng năm cho thấy bình quân có 18,2 ngày sương mù/năm, tháng 01 là tháng có sương mù nhiều nhất (6,1 ngày/tháng), tháng 6 và tháng 7 là tháng có sương mù ít nhất (0,2 ngày/tháng). Chế độ sương có sự chênh lệch khá lớn giữa vùng cao và vùng thấp của huyện.

Nhìn chung, Phong Thổ có điều kiện khí hậu khá phù hợp với sự sinh trưởng, phát triển nhiều loại cây trồng, là điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng đa dạng hóa cây trồng vật nuôi và phát triển du lịch; song bên cạnh đó cũng chịu ảnh hưởng của những yếu tố thời tiết khắc nghiệt như Địa hình vùng núi cao, có độ dốc lớn kết hợp với chế độ mưa không đồng đều dễ gây ra lụt lội, sạt lở, sỏi mòn đất trên diện rộng, gây ra hậu quả nghiêm trọng cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống.

#### *d. Thủy văn*

Phong Thổ nằm trong lưu vực của sông Nậm Na bắt nguồn từ vùng núi cao chảy qua địa bàn huyện Phong Thổ (chảy qua địa bàn xã Ma Ly Pho, Hoàng Thèn và thị trấn Phong Thổ độ dài khoảng 18 km, hướng chảy chính là hướng Tây Bắc - Đông Nam), ngoài ra trên địa bàn huyện còn có hệ thống các suối:

- *Suối Nậm Cúm*: Là đường biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc trên địa bàn huyện Phong Thổ, chảy theo hướng chính là hướng Bắc - Nam, mô dòng chảy bình quân lũ lớn nhất nhiều năm là 1500l/s/km<sup>2</sup>.

- *Suối Nậm Lùm*: Chảy theo hướng chính là Bắc - Nam, có lưu vực rất lớn khoảng trên 80 km<sup>2</sup> trên địa phận các xã Đào San, Bản Lang, Hoang Thèn, Khổng Lào, mô đun dòng chảy bình quân lũ lớn nhất nhiều năm là 1400l/s/km<sup>2</sup>.

- *Suối Nậm Pát*: Chảy theo hướng chính là Đông - Tây, qua xã Sin Suối Hồ, Nậm Xe được hợp thành bởi nhiều nhánh chảy theo hướng Đông Bắc-Tây Nam, mô đun dòng chảy bình quân lũ lớn nhất nhiều năm là 1400l/s/km<sup>2</sup>.

- *Suối Nậm So*: Được hợp lưu bởi 2 suối chính Nậm Pát và Nậm Lùm tại khu vực trung tâm xã Mường So, với chiều dài khoảng 10 km, chảy theo hướng chính là hướng Đông - Tây và hợp với sông Nậm Na tại Pa So.

*Nhận xét*: Nguồn nước dồi dào thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp định canh, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi để khai hoang mở rộng diện tích 2 vụ lúa ở các xã như: Bản Lang, Nậm Xe, Mường So, Khổng Lào.... và có các hồ chứa có dung tích nhỏ phục vụ cho thủy lợi và nuôi trồng thủy sản.

### **1.1.2. Các nguồn tài nguyên**

#### *a. Tài nguyên đất*

Tài nguyên đất của Phong Thổ khá đa dạng và phong phú, được chia làm 4 nhóm khác nhau.

Nhóm đất đỏ vàng, chiếm khoảng 33,62% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn của Phong Thổ, thích hợp cho trồng cây lâu năm, khoanh nuôi phát triển rừng. Đối với đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa và đất nâu vàng trên đá macma bazo và trung tính, phân bố nhiều ở các xã vùng thấp, thích hợp cho phát triển cây lúa nước, hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi, chiếm khoảng 59,02% diện tích tự nhiên, phân bố tùy theo từng loại đất khác nhau. Đất mùn nâu đỏ trên đá macma và trung tính, đất mùn đỏ nâu trên đá vôi, đất mùn đỏ vàng đá biến chất phân bố ở các xã vùng cao, các khu vực có độ dốc lớn (cấp VI), thích hợp cho phát triển rừng và một số loại cây công nghiệp dài ngày (cây ăn quả ôn đới,...). Đất mùn đỏ vàng trên đá sét, đất mùn vàng nhạt trên đá cát phân bố ở các xã vùng thấp, thích hợp cho phát triển hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày (ở những nơi có tầng đất dày) và phát triển rừng.

Nhóm đất dốc tụ, chiếm khoảng 2,71% diện tích tự nhiên, phân bố ở các xã Sin Suối Hồ và các xã vùng thấp (Mường So, Hoang Thèn,...), thích hợp cho phát triển trồng cây lúa nước (2 vụ lúa nước, 1 vụ lúa kết hợp 1 vụ màu).

Các loại đất khác chiếm khoảng 28,67%.

Như vậy, tài nguyên thổ nhưỡng cũng có sự phân hóa khá rõ rệt giữa vùng thấp và vùng cao. Vùng thấp có các loại đất thích hợp cho phát triển lúa nước, các loại cây ngắn ngày. Vùng cao có các loại đất thích hợp cho phát triển cây lâu năm và phát triển rừng (kết hợp với trồng cây dược liệu dưới tán rừng).

*b. Tài nguyên nước*

\* Nguồn nước mặt: Hiện tại trên địa bàn huyện có 893,61 ha, bao gồm toàn bộ diện tích đất sông suối, nguồn nước của huyện khá phong phú về mùa mưa với lượng dòng chảy chiếm khoảng 60-80% tổng lượng dòng chảy trong năm (tập trung vào tháng 6, 7, 8), nhưng lại cạn kiệt và mùa khô với lượng dòng chảy chỉ chiếm khoảng 20% tổng lượng dòng chảy trong năm (kiệt nhất vào tháng 2, 3 hàng năm), dẫn đến tình trạng thiếu nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Hệ thống sông suối của huyện gồm sông Nậm Na; suối Nậm Cúm, Nậm Lùm, Nậm Pát và Nậm So cung cấp lượng nước dồi dào cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư trên địa bàn huyện, đồng thời thuận lợi cho việc phát triển đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi để khai hoang mở rộng diện tích 2 vụ lúa trên địa bàn các xã Bản Lang, Nậm Xe, Mường So, Khổng Lào. Trên địa bàn huyện còn có một số điểm nước khoáng nóng như bản Vàng Pó, thị trấn Phong Thổ, có thể khai thác phục vụ phát triển du lịch nghỉ dưỡng. Về chất lượng nước, hầu hết các sông suối trên địa bàn huyện chưa bị ô nhiễm.

\* Nguồn nước ngầm: Hiện nay tài nguyên nước ngầm ở Phong Thổ chưa được khảo sát, đánh giá đầy đủ, nhưng theo tài liệu địa chất trong khu vực cho thấy trên địa bàn tỉnh có trữ lượng nước ngầm và ở mức độ không sâu, tuy nhiên trữ lượng nước không lớn, một số nơi có thể khai thác phục vụ cho sinh hoạt thông qua hình thức sử dụng giếng khoan, giếng đào.

*c. Tài nguyên rừng*

Diện tích đất lâm nghiệp năm 2024 là 50.146,30 ha (trong đó: đất rừng phòng hộ là 34.631,21 ha; đất rừng sản xuất là 15.515,09 ha). Rừng ở huyện Phong Thổ có vai trò hết sức quan trọng trong việc điều tiết nguồn nước, bảo vệ các công trình thủy điện lớn trên sông Đà và phòng chống lũ lụt cho khu vực hạ lưu. Những năm gần đây, được sự quan tâm, hỗ trợ của nhà nước nên diện tích rừng đã tăng đáng kể thông qua việc trồng mới và khoanh nuôi, bảo vệ rừng.

Tuy nhiên do địa hình phức tạp việc quản lý rừng còn nhiều hạn chế; quy hoạch rừng và giao rừng cho các hộ dân bảo vệ cũng gặp rất nhiều khó khăn do địa bàn quản lý phức tạp, kinh phí hỗ trợ chưa cao.... Trong giai đoạn quy hoạch cần phát triển rừng sản xuất, rừng phòng hộ và cây công nghiệp lâu năm ở các xã vùng thấp gắn với chế biến lâm sản, chế biến mù cao su, xây dựng các mô

hình kinh tế trang trại, vườn rừng gắn với khu vực phát triển vùng kinh tế Lâm - Nông nghiệp sinh thái sông Nậm Na, bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có, khoanh nuôi tái sinh, phát triển trồng rừng phòng hộ.

*d. Tài nguyên khoáng sản*

Theo bản đồ địa chất khoáng sản tỉnh Lai Châu trên địa bàn huyện Phong Thổ có nguồn tài nguyên khoáng sản bao gồm: mỏ đất hiếm, mỏ Barít ở xã Nậm Xe, khảo sát mỏ có trữ lượng lớn, ngoài ra còn có các điểm quặng khác như: Đồng, Chì, Kẽm, Vàng, Molibden.

- Khoáng sản vật liệu xây dựng: có nhiều loại phong phú như đá vôi, sét xi măng, sét gạch ngói, sét xi măng... với trữ lượng khá lớn đáp ứng nhu cầu chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện:

+ Đá vôi vật liệu xây dựng: phân bố rải rác trên địa bàn toàn huyện, quy mô các điểm mỏ không lớn, chủ yếu đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng tại chỗ.

+ Đá vôi xi măng: gặp khá phổ biến ở nhiều nơi như Mường So, thị trấn Phong Thổ, Lán Nhì Thàng, Huổi Luông, Mường So, Sì Lở Lầu, Mù Sang, Bản Lang, chất lượng khá tốt, hàm lượng CaO cao đạt chỉ tiêu đá vôi xi măng.

+ Cát, cuội sỏi xây dựng: Phân bố dọc theo các bãi bồi 2 bên bờ và lòng sông suối. Hiện đã khảo sát và đang khai thác gồm Mường So, TT Phong Thổ, Ma Ly Pho, Huổi Luông, Hoang Thèn,...

Nhìn chung tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện khá phong phú, nếu được đầu tư khai thác sẽ góp phần thu hút đầu tư phát triển công nghiệp khai khoáng, phát triển thương mại - dịch vụ trên địa bàn huyện Phong Thổ cũng như toàn huyện. Giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu ngân sách và đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế xã hội huyện Phong Thổ nói riêng và toàn tỉnh Lai Châu nói chung.

*e. Tài nguyên du lịch*

Bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc được gìn giữ và phát huy. Hàng năm, trên địa bàn huyện Phong Thổ diễn ra hàng chục lễ hội với những nét văn hóa đặc sắc: Kin Lầu Khâu Mâu, Lễ hội Nàng Han, lễ hội Then Kin Pang của người Thái, lễ hội Gầu Tào của người Mông. Trên địa bàn cũng có nhiều di tích lịch sử, kháng chiến, thắng cảnh như: kiến trúc nghệ thuật đặc sắc đền thờ “Nàng Han”, thắng cảnh hang Thẩm Tạo tại xã Mường So, di tích của người Việt cổ Nậm Phé, Nậm Tun. Cụ thể:

- Kiến trúc nghệ thuật đền thờ Nàng Han xã Mường So - Khổng Lào, đã được đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng năm 2014;



- Di chỉ khảo cổ Nậm Tun xã Mường So, thuộc dự án “Chống xuống cấp, tu bổ và tôn tạo di tích di chỉ khảo cổ Nậm Tun thuộc địa phận xã Mường So huyện Phong Thổ” thuộc chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa năm 2014;
- Khu di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh Hang Thẩm Tạo xã Mường So;
- Khu di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh Đồn Pháp xã Mường So;
- Khu di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh Hang kháng chiến xã Mường So;
- Di tích danh lam thắng cảnh khu du lịch sinh thái Đào San - xã Đào San;
- Điểm du lịch cộng đồng bản Vàng Pheo xã Mường So: Bản Vàng Pheo, xã Mường So có diện tích tự nhiên 350 ha, nằm cách trung tâm huyện Phong Thổ 11km và trung tâm huyện Lai Châu 30km; bản có 118 hộ với 486 người, trong đó 100% là dân tộc Thái. Bản có vị trí địa lý đẹp, tựa mình vào núi Pu Kho Nhỏ, là nơi giao thoa giữa hai dòng suối Nậm So và Nậm Lùm. Là bản thuần dân tộc Thái, còn lưu giữ được cơ bản các nét văn hóa truyền thống: lễ hội Nàng Han, lễ hội Kin Lầu Khẩu Mẩu; trang phục, nghề thủ công truyền thống, tiếng nói, nghệ thuật trình diễn dân gian: Then, xòe, sạp, dân ca, dân vũ; ẩm thực; phong tục tập quán...Đặc biệt từ Vàng Pheo du khách có thể tham quan trải nghiệm các khu vực phụ cận: cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng, hang kháng chiến Nà Củng, hang Thẩm Tạo, di chỉ khảo cổ học Nậm Tun, Đền thờ Nàng Han...

#### *f. Tài nguyên nhân văn*

Là huyện biên giới của tỉnh Lai Châu, Phong Thổ được thiên nhiên ưu đãi phong cảnh hoang sơ, hùng vĩ, khí hậu mát mẻ, trong lành cùng với cái nôi văn hóa độc đáo của đồng bào dân tộc Thái trắng. Huyện được biết đến với nhiều điểm ấn tượng, mang nét riêng biệt của vùng cao Tây Bắc. Đặc biệt, những khu di tích gắn liền với lịch sử như Đền thờ Nàng Han, hang kháng chiến Nà Củng, Di tích cấp Quốc gia Di chỉ khảo cổ Nậm Tun (xã Mường So). Từ những ưu đãi trên huyện Phong Thổ xác định phát triển du lịch cộng đồng là hướng đi lâu dài cho ngành công nghiệp “không khói” nơi vùng biên.

### **1.1.3. Thực trạng môi trường**

#### *a. Môi trường đất*

- Môi trường đất: Do địa hình đồi, núi dốc nên thường xuất hiện các hiện tượng đất đai bị xói mòn, rửa trôi, lũ lụt gây sạt lở đất. Bên cạnh đó, việc canh tác trên đất dốc với tập quán lạc hậu của người dân cũng như việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật không đúng kỹ thuật cũng là những nguyên nhân sẽ dẫn đến ô nhiễm và suy thoái môi trường đất.

*b. Môi trường nước*

- Nước mặt: nguồn nước mặt huyện Phong Thổ khá dồi dào, chủ yếu từ hệ thống sông, suối như sông Nậm Na; suối Nậm Cúm, Nậm Lùm, Nậm Pát và Nậm So. Các nguồn gây ô nhiễm nước mặt như sau: một số hoạt động sản xuất phát thải nước thải tại các cơ sở sản xuất chưa đáp ứng được tiêu chuẩn về xả thải gây ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt của khu vực; hệ thống thoát nước thải hầu hết là hệ thống thoát nước chung cho tất cả các loại nước thải sinh hoạt, tiêu thủ công nghiệp, dịch vụ và nước mưa; nước thải từ cống chung không được xử lý, phần lớn là đổ vào sông ngòi và các ao hồ tự nhiên gây ô nhiễm môi trường;... Ngoài ra ô nhiễm sông Nậm Na và suối Nậm So,... chủ yếu là ô nhiễm đục do nước mưa từ các lưu vực thượng nguồn chảy về.

- Nước ngầm: Các đối tượng sử dụng nước trên địa bàn huyện Phong Thổ ít khai thác nước ngầm nên sự ô nhiễm hầu như ít gặp.

*c. Môi trường không khí*

- Môi trường không khí và tiếng ồn: Do công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp chưa phát triển nên chất lượng không khí và độ ồn được đánh giá tương đối tốt.

- Quản lý chất thải rắn: Nguồn phát sinh chất thải rắn chủ yếu là chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất nông nghiệp, chất thải rắn sản xuất tiêu thủ công nghiệp. Việc thu gom, xử lý chất thải rắn hiện nay chủ yếu được thu gom tập kết tại các điểm tập kết chất thải rắn tại các tổ dân phố, thôn, bản sau đó chuyển đến khu xử lý chất thải rắn tập trung tại xã Mường So. Tuy nhiên, nhiều hộ gia đình còn bỏ rác tại nhiều nơi dọc đường, đặc biệt là các loại túi nilon làm mất mỹ quan. Một số hộ dân tập trung chất thải rắn để đốt, việc đốt chất thải sinh hoạt với số lượng lớn đã thải vào môi trường lượng khí thải và khói bụi gây ô nhiễm môi trường không khí.

**1.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc sử dụng đất****1.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

Theo báo cáo số 788/BC-UBND ngày 11/12/2024 của UBND huyện Phong Thổ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2024 và kế hoạch năm 2025. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2024 như sau:

- Giá trị sản phẩm: 4.957.380,0 triệu đồng.
- Thu nhập bình quân đầu người/năm: 42,0 triệu đồng.
- Thu NSNN trên địa bàn: 73,000 tỷ đồng.

- Tổng sản lượng lương thực có hạt: 36.128,63 tấn.
- Tỷ lệ che phủ rừng: 44,360%.
- Tốc độ tăng đàn gia súc: 5,0%.
- Duy trì xã đạt chuẩn NTM: 4 xã.
- Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi: 100,0%.
- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia: 99,80%.
- Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung: 100,0%.
- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh: 92,0%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 53,50%.
- Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa: 86,47%.

### **1.2.2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

#### *a. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản*

##### *\* Sản xuất nông nghiệp*

- Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt trong năm ước đạt 8.201,7 ha, sản lượng đạt 36.128,63 tấn đạt 100,08% kế hoạch.

- Mở rộng 248,85 ha lúa hàng hóa tập trung chất lượng cao (*tẻ râu, nếp tan vượt 46,38% kế hoạch*); 987,74 ha dong riềng (*tăng 610,44ha so với cùng kỳ*), 780,86 ha khoai sọ (*tăng 288,76ha so với cùng kỳ*).

- Trồng mới 118,48 ha chè (*vượt 136,96% kế hoạch*), nâng tổng diện tích chè hiện có 872,68 ha, sản lượng chè búp tươi đạt 838 tấn (*vượt 4,75% kế hoạch*), tăng 67,6% so với cùng kỳ; trồng mới trồng mới 131,4 ha mắc ca, nâng diện tích trồng cây mắc ca lên 683,39 ha; hoàn thành trồng mới 105 ha cây ăn quả, đạt 100% kế hoạch, diện tích cây ăn quả hiện có 2.821,99 ha, sản lượng thu hoạch ước đạt 15.435 ha;

- Tiếp tục duy trì và chăm sóc 1.356 ha cây cao su, sản lượng thu hoạch trong năm ước đạt 1.365 tấn; chăm sóc 18,924 ha dược liệu quý (*sâm Lai Châu, thất diệp*), 4.000 cây hoàng tinh, 1.038 ha thảo quả, 44.059 chậu địa lan....; ngoài ra hình thành 04 sản phẩm chủ lực của địa phương được chứng nhận VIETGAP.

- Phát triển được 30 mô hình chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm (Chuỗi liên kết chanh leo, chuối, khoai sọ, dong riềng, lúa tẻ dàu, lê, xoài, mía, mít..).

##### *\* Lâm nghiệp:*

Công tác bảo vệ, chăm sóc và trồng mới rừng được chỉ đạo quyết liệt, tổ chức triển khai trồng mới được 82,14ha rừng, vượt 9,52% kế hoạch, trồng mới

16.456 cây phân tán; nâng tổng diện tích rừng hiện có 46.691,86ha, tỷ lệ che phủ rừng 44,36%, đạt 100% KH. Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng được tăng cường vào mùa khô, kịp thời xử lý, hạn chế thấp nhất thiệt hại đến rừng<sup>10</sup>. Tổ chức kiện toàn ban chỉ huy PCCCR và các tổ chuyên trách bảo vệ rừng, đồng thời tăng cường các biện pháp quản lý bảo vệ rừng, công tác tuyên truyền nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân chấp hành Luật Lâm nghiệp. Số vụ vi phạm nghiêm trọng về luật lâm nghiệp không xảy ra, diện tích rừng bị mất do vi phạm giảm mạnh so với các năm trước.

*\* Chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản*

- Chăn nuôi có sự phát triển ổn định; hường xuyên quan tâm lồng ghép các nguồn vốn để hỗ trợ chuồng trại, con giống, đệm lót sinh học,.. chuyển đổi dần sang phương thức chăn nuôi tập trung, trang trại gắn với an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh; đến nay toàn huyện có 12 cơ sở chăn nuôi trang trại, trong đó: 06 cơ sở chăn nuôi trâu, bò; 01 cơ sở chăn nuôi ngựa; 05 cơ sở nuôi lợn. Tốc độ tăng đàn gia súc 5%, đạt kế hoạch đề ra; tổng số lượng đàn gia súc (trâu, bò, lợn) 45.196 con; gia cầm 202 nghìn con đạt 100% kế hoạch giao; sản lượng thịt hơi các loại 2.340 tấn đạt 100% so với kế hoạch giao.

- Chăn nuôi thủy sản có sự phát triển, diện tích nuôi trồng 44,87 ha, vượt 3,24% kế hoạch và cùng kỳ năm trước; tổng sản lượng nuôi trồng và đánh bắt 141,68 tấn, vượt 14,44% kế hoạch, tăng 16,14% với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng nuôi cá nước lạnh 73 tấn (với 43 cơ sở nuôi trồng).

*b. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp*

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tiếp tục được duy trì, phát triển; quan tâm thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có tiềm năng, lợi thế của địa phương. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân triển khai thực hiện các dự án, tìm hiểu cơ hội đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh; trong năm thu hút được 06 nhà đầu tư, doanh nghiệp đến tìm hiểu, khảo sát đầu tư trên địa bàn huyện, trong đó đã có 02 dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư. Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ước thực hiện đạt 653,58 tỷ đồng, vượt 26,78% kế hoạch (KH 515,5 tỷ), tăng 15,7% so với cùng kỳ, trong đó: công nghiệp ngoài quốc doanh ước đạt 646,58 tỷ đồng, vượt 26,48% so với kế hoạch, tăng 15,9% so với cùng kỳ; công nghiệp quốc doanh địa phương ước đạt 7 tỷ đồng, vượt 62,79% so với kế hoạch. Một số sản phẩm chủ yếu như: đá xây dựng 95.000 m<sup>3</sup>, gạch xây các loại 17 triệu viên, cát xây dựng 30.000 m<sup>3</sup>, sản xuất điện 524,35 triệu kw.

*c. Thương mại - dịch vụ, xuất nhập khẩu*

- Thị trường hàng hóa trên địa bàn huyện cơ bản ổn định; nguồn cung dồi dào, hàng hóa đa dạng, phong phú, đảm bảo chất lượng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân; tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ước đạt 468 tỷ đồng, vượt 0,86% kế hoạch, tăng 1,22% so với cùng kỳ. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về giá cả thị trường.

- Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về giá cả thị trường; tăng cường công tác quản lý thị trường, đấu tranh chống buôn lậu hàng giả hàng kém chất lượng và gian lận thương mại. Trong năm tổ chức kiểm tra 60 cơ sở trong đó xử lý vi phạm hành chính 22 cơ sở với tổng số tiền 131,85 triệu đồng, trị giá hàng hóa tiêu hủy ước tính 68,6 triệu đồng.

- Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa ước đạt 16,3 triệu USD; giá trị hàng hóa địa phương tham gia xuất khẩu ước đạt 10,98 triệu USD, vượt 119,54% kế hoạch, tăng 66,32% so với cùng kỳ năm trước, các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng nông sản.

Hoạt động du lịch tiếp tục phát triển, quan tâm khuyến khích đầu tư nâng cấp chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ du lịch gắn với bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp các dân tộc mang bản sắc độc đáo riêng của huyện Phong Thổ. Trong năm toàn huyện đã thu hút trên 55 nghìn lượt khách du lịch đến tham quan, trải nghiệm các điểm du lịch trên địa bàn huyện, vượt 10% KH, tăng 48,65% so với cùng kỳ; doanh thu từ hoạt động du lịch ước đạt 20 tỷ đồng, đạt 100% so với kế hoạch, tăng 8,11% so với cùng kỳ.

**1.2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất***a. Dân số, lao động vào việc làm và thu nhập*

- Dân số năm 2024 là 86.463 nhân khẩu (trong đó: Nữ là 42.714 nhân khẩu) với tổng số hộ là 17.641 hộ.

- Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện đạt 66,70%.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 94,89%.

- Số lao động được giải quyết việc làm trong năm đạt 1.580 người.

- Số lao động được đào tạo nghề trong năm đạt 1.380 người.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2024 đạt 53,50%.

- Thu nhập bình quân đầu người là 42,0 triệu đồng/người/năm.

*b. An sinh xã hội*

Thực hiện đúng, đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội; tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho người có công, người nghèo, người già, trẻ em có hoàn cảnh

khó khăn và các đối tượng khác theo quy định. Đã thực hiện chi trả trợ cấp, hỗ trợ cho 42.611 lượt đối tượng với tổng số tiền là 23.487,757 triệu đồng. Các hoạt động chăm sóc, bảo vệ trẻ em và bình đẳng giới tiếp tục được quan tâm chuẩn hóa và làm sạch dữ liệu trẻ em phục vụ đề án 06, đến nay đã chuẩn hóa được 28.146/28.982 trẻ, đạt 97,12%.

#### **1.2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn**

##### **\* Thực trạng phát triển đô thị**

Thị trấn huyện Phong Thổ nằm trên Quốc lộ 12 là trung tâm hành chính huyện, nơi tập trung văn phòng đại diện của các doanh nghiệp, nơi tập chung các công trình văn hóa và phúc lợi xã hội của huyện. Khu vực đô thị hiện nay được xác định bao gồm toàn bộ thị trấn Phong Thổ có diện tích là 4.526,62 ha, trong đó đất nông nghiệp 2.958,26 ha, chiếm 65,35% tổng diện tích tự nhiên, đất phi nông nghiệp 305,25 ha, chiếm 6,74% tổng diện tích tự nhiên, còn lại là diện tích đất chưa sử dụng 1.263,11 ha.

Do có vị trí tiếp giáp thành phố Lai Châu, có cửa khẩu quốc gia Ma Lù Thàng, có quỹ đất rộng cùng các tuyến đường giao thông quan trọng đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành và phát triển các khu, cụm công nghiệp, các điểm dân cư đô thị trên địa bàn huyện. Mạng lưới giao thông chính trong thị trấn Phong Thổ đã được đầu tư xây dựng mới, thuận tiện trong giao thương nội vùng cũng như các khu vực lân cận... những năm qua cơ sở hạ tầng đô thị đã có bước phát triển đáng kể.

Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật đang được đầu tư phát triển như: Giao thông, điện, cấp thoát nước, thương mại, bưu chính viễn thông... Hiện nay cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật cơ bản đáp ứng được nhu cầu làm việc của cán bộ công chức và nhân dân, cũng như trao đổi giao lưu kinh tế, văn hóa xã hội chính trị của huyện. Lao động chủ yếu hoạt động dịch vụ thương mại, phục vụ chế biến ngành nông, lâm nghiệp.

##### **\* Thực trạng phát triển nông thôn**

Hiện nay trên địa bàn huyện có 16 xã thuộc khu vực nông thôn, có tổng diện tích tự nhiên là 98.404.05 ha, chiếm 95,60% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện, bao gồm các xã: Bản Lang, Đào San, Hoang Thèn, Huổi Luông, Khổng Lào, Lán Nhì Thàng, Ma Li Pho, Mồ Sì San, Mù Sang, Mường So, Nậm Xe, Pa Vây Sừ, Sì Lở Lầu, Sin Suối Hồ, Tung Qua Lìn, Vàng Ma Chải,... Dân cư phân bố theo các bản, làng, khu dân cư với các quy mô khác nhau, có bản chỉ

có khoảng 50 hộ dân. Các bản làng, khu dân cư phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh. Cơ sở hạ tầng của hầu hết địa bàn dân cư nông thôn đều chưa hoàn chỉnh; hệ thống giao thông, cấp nước, cấp điện còn tồn tại một số hạn chế về chất lượng; các công trình như trường học, chợ, y tế, sân thể thao...còn thiếu, đặc biệt là các khu dân cư ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người.

Những năm qua, việc thực hiện các chương trình định canh định cư, chương trình xoá đói giảm nghèo, dự án xây dựng trung tâm cụm xã, dự án 135, 167, 30a...đã gắn việc sắp xếp, ổn định dân cư với sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng nông thôn. Vì vậy đã có tác động hữu hiệu trong việc ngăn ngừa tình trạng di dân tự do, làm thay đổi dần bộ mặt nông thôn.

### **1.3. Phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất**

#### *\* Các nguồn lực của tỉnh*

- Tỉnh có diện tích tự nhiên lớn, điều kiện khí hậu tại tỉnh khá phù hợp với sự sinh trưởng, phát triển nhiều loại cây trồng, là điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng nông nghiệp sạch, hữu cơ, đa dạng hóa cây trồng vật nuôi và phát triển du lịch. Tỉnh hiện còn 236.461,57 ha đất chưa sử dụng có thể cải tạo để đưa vào sử dụng với các mục đích phát triển khác nhau.

- Tỉnh có diện tích mặt nước lớn, hệ thống sông suối kết hợp với địa hình đồi núi tạo điều kiện thuận lợi cho ngành thủy điện và nuôi trồng thủy sản. Diện tích rừng phòng hộ và rừng đặc dụng của Lai Châu chiếm 59,12% tổng diện tích đất lâm nghiệp, đảm bảo đáp ứng được an ninh môi trường và phát triển rừng sản xuất, tạo sản phẩm gỗ và lâm sản để phát triển kinh tế. Đây là nguồn tài nguyên quan trọng để phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, đặc biệt là phát triển các ngành công nghiệp chế biến gỗ.- Lai Châu có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, trữ lượng khoáng sản dồi dào (như các mỏ đá, mỏ quặng kim loại, đặc biệt là đất hiếm) để phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng. Tỉnh có tiềm năng thủy điện lớn, đã được quy hoạch và đang phát triển tốt, đóng góp vào việc tạo công ăn việc làm, nộp ngân sách và thu hút đầu tư.

- Bên cạnh lợi thế về cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, chưa bị tác động nhiều bởi các hoạt động khai thác của con người, tỉnh có tài nguyên thiên nhiên đặc biệt (21 điểm suối nước khoáng nóng). Đồng thời tỉnh Lai Châu là một trong ít những địa phương có tiềm năng du lịch nhờ đa dạng văn hoá vật thể và phi vật

thể và là vùng đất nổi danh với đời sống văn hóa phong phú, có bề dày truyền thống lịch sử và cách mạng, là địa bàn sinh sống của hơn 20 dân tộc anh em với những bản sắc văn hóa độc đáo. Đây sẽ là nguồn tài nguyên rất thuận lợi để khai thác phục vụ cho phát triển du lịch ở địa phương, đặc biệt là phát triển du lịch văn hóa, du lịch khám phá, du lịch nghỉ dưỡng kết hợp chăm sóc sức khỏe.

- Cửa khẩu Ma Lù Thàng được nâng cấp lên thành cửa khẩu quốc tế, tuyến đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với TP Lai Châu đang được đầu tư sẽ mở ra cho tỉnh nhiều cơ hội kết nối, phát triển kinh tế, xã hội với các tỉnh trong khu vực, phát triển kinh tế biên mậu. Hạ tầng mạng lưới điện của tỉnh có sự liên kết chặt chẽ với mạng lưới điện quốc gia, không những đảm bảo cung cấp đủ công suất phục vụ nhu cầu sử dụng điện năng cho việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh mà còn góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

*\* Các nguồn lực của huyện*

- Huyện Phong Thổ là huyện vùng cao biên giới với vị trí chiến lược chính trị quan trọng với đường biên giới dài 97,229 km giáp với Trung Quốc, có Cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng sẽ trở thành một trọng điểm phát triển kinh tế của tỉnh Lai Châu. Do đó, phát triển KT-XH gắn với đảm bảo quốc phòng an ninh luôn luôn là mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng của Đảng và Nhà nước.

- Trên địa bàn thị trấn huyện lỵ Phong Thổ có 2 tuyến Quốc lộ chạy qua (4D, 12), tạo động lực cho việc giao thương buôn bán, đi lại của người dân, từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế, nhất là việc vận chuyển hàng hóa XNK với Trung Quốc, tạo ra điều kiện hội nhập kinh tế cho huyện nói riêng và tỉnh Lai Châu nói chung.

Diện tích đất chưa sử dụng lớn, điều kiện đất đai phong phú, cùng chế độ nhiệt phân tầng theo chiều cao tạo điều kiện thuận lợi cho việc đa dạng hóa các loại cây trồng, vật nuôi. Nguồn nước dồi dào đáp ứng đủ nhu cầu phục vụ sản xuất, sinh hoạt của nhân dân. Đây là những yếu tố thuận lợi, tiềm năng phát triển rừng, phát triển nền kinh tế nông - lâm nghiệp đa dạng, vừa bảo đảm ổn định lương thực tại chỗ, vừa sản xuất một số mặt hàng nông - lâm - thủy sản chủ lực cho xuất khẩu và tiêu thụ trong nước như quế, thảo quả, thủy sản (nuôi cá nước lạnh,...).

- Tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tương đối phong phú, trữ lượng lớn, và có giá trị kinh tế (đất hiếm, barit), thuận lợi cho phát triển công nghiệp sản xuất khai thác vật liệu xây dựng.

- Có các điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch. Phong Thổ là vùng đất sinh sống của một cộng đồng các dân tộc, tạo nên một nét đặc trưng đa văn hóa



sinh động, màu sắc, là một yếu tố quan trọng cho phát triển du lịch văn hóa, tín ngưỡng. Khí hậu ôn đới là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng trên địa bàn.

#### **1.4. Đánh giá chung**

##### **1.4.1. Thuận lợi**

Kinh tế có bước phát triển khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, nhiều chỉ tiêu theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ đạt và vượt kế hoạch đề ra; thu nhập bình quân đầu người tăng; thu, chi ngân sách tăng khá, nhất là thu trên địa bàn... Các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất được thực hiện có hiệu quả, sản xuất nông, lâm nghiệp có chuyển biến tích cực, bước đầu hình thành vùng sản xuất tập trung, một số mô hình sản xuất phát huy hiệu quả kinh tế cao; công tác bảo vệ rừng và phát triển rừng gắn với chi trả dịch vụ môi trường rừng được quan tâm chỉ đạo. Cơ sở hạ tầng tiếp tục được quan tâm đầu tư, nhiều công trình hoàn thành đưa vào sử dụng đã phát huy được hiệu quả. Chương trình xây dựng nông thôn mới triển khai thực hiện tích cực.

Việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dần được hoàn thiện; tạo điều kiện phát triển trao đổi hàng hóa và dịch vụ; nhu cầu dịch vụ tiếp tục tăng là cơ hội cho huyện tận dụng trong những năm tới; là điều kiện thuận lợi, tiền đề cho kinh tế huyện tiếp tục phát triển theo hướng tăng dần tỷ trọng giá trị dịch vụ trong cơ cấu kinh tế.

Lĩnh vực văn hóa - xã hội tiếp tục có sự chuyển biến; quy mô, mạng lưới trường, lớp học tiếp tục được duy trì và phát triển, chất lượng giáo dục được nâng lên; công tác y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe Nhân dân được quan tâm chỉ đạo; các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao diễn ra sôi nổi; các chính sách an sinh xã hội được triển khai đầy đủ, kịp thời; công tác giảm nghèo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm được triển khai thực hiện hiệu quả; các chương trình dự án và chính sách đối với đồng bào dân tộc được chú trọng triển khai; đời sống mọi mặt của đồng bào các dân tộc ngày càng được cải thiện; công tác cải cách hành chính được quan tâm chỉ đạo.

##### **1.4.2. Khó khăn, hạn chế**

Là huyện vùng cao biên giới, ngân sách chủ yếu phụ thuộc vào ngân sách cấp trên, thiếu vốn đầu tư, cơ sở hạ tầng còn nhiều khó khăn, hạ tầng giao thông chưa đồng bộ, còn nhiều khó khăn.

Nằm ở vị trí xa các trung tâm kinh tế lớn trong khi hệ thống giao thông đi lại khó khăn là hạn chế của huyện trong tiếp cận các thị trường có sức tiêu dùng lớn.

Nhu cầu đầu tư lớn, suất đầu tư cao, trong khi quy mô kinh tế, khả năng tích lũy nội tại của huyện cho đầu tư còn hạn chế.

Tỷ lệ hộ nghèo còn cao, kinh tế của huyện về cơ bản vẫn đang còn là nền kinh tế khai thác từ nông, lâm nghiệp; sản phẩm nông nghiệp phát triển thành hàng hoá bán trên thị trường chưa phát triển mạnh, quy mô, số lượng chủ yếu là tự cung, tự cấp.

Trình độ dân trí một bộ phận người dân còn thấp, tập quán canh tác lạc hậu gây hạn chế trong việc áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, do đó năng suất lao động chưa cao. Một bộ phận Nhân dân còn bị ảnh hưởng bởi một số hủ tục lạc hậu, trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, ảnh hưởng đến việc triển khai các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả cao và tiến bộ khoa học vào sản xuất. Chất lượng nguồn lao động thấp, chưa thu hút được lao động có trình độ cao vào lao động, sản xuất tại huyện.

Tình hình an ninh tiềm ẩn nhiều nhân tố phức tạp, gây mất ổn định: buôn bán, nghiện hút chất ma túy, tình trạng di dịch cư tự do, lợi dụng tôn giáo để truyền đạo trái pháp luật còn diễn ra phức tạp.

## II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

### 2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất năm 2024

Tổng diện tích tự nhiên của huyện năm 2024 là 102.930,67 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp 73.060,78 ha, chiếm 70,98% tổng diện tích.
- Diện tích đất phi nông nghiệp 3.250,51 ha, chiếm 3,16% tổng diện tích.
- Diện tích đất chưa sử dụng 26.619,38 ha, chiếm 25,86 % tổng diện tích.

**Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Thổ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2023 (ha)	Kết quả thực hiện	
				Thực hiện đến 31/12/2024, tăng (+) giảm (-) (ha)	Hiện trạng đến 31/12/2024 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>102.930,67</b>	<b>0,00</b>	<b>102.930,67</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>72.970,40</b>	<b>90,38</b>	<b>73.060,78</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.412,03	-3,18	6.408,85
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	785,43		785,43
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5.626,60	-3,18	5.623,42
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	12.646,35	-43,95	12.602,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.802,31	51,16	3.853,47
1.45	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.631,21	-0,06	34.631,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2023 (ha)	Kết quả thực hiện	
				Thực hiện đến 31/12/2024, tăng (+) giảm (-) (ha)	Hiện trạng đến 31/12/2024 (ha)
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	15.428,68	86,41	15.515,09
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	12.413,32		12.413,32
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,82		49,82
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH			
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.228,22</b>	<b>22,29</b>	<b>3.250,51</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	850,20	0,28	850,48
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	36,58		36,58
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,03		11,03
2.4	Đất quốc phòng	CQP	48,93		48,93
2.5	Đất an ninh	CAN	1,62		1,62
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	72,41		72,41
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,09		7,09
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,15		1,15
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,61		5,61
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50,12		50,12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,70		2,70
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,74		5,74
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	253,98	0,18	254,16
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,27		16,27
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,70	0,18	31,88
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	206,01		206,01
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	979,08	22,82	1.001,90
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	713,82	0,81	714,63
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	54,85	-0,20	54,65
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	12,84		12,84
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	8,54		8,54
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,70		4,70
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,86		4,86
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	161,75	22,21	183,96
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,39		2,39
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,79		2,79
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	12,54		12,54
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,59		0,59
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	17,11		17,11
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	956,17	-0,99	955,18
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	71,61		71,61

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2023 (ha)	Kết quả thực hiện	
				Thực hiện đến 31/12/2024, tăng (+) giảm (-) (ha)	Hiện trạng đến 31/12/2024 (ha)
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	884,56	-0,99	883,57
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52		0,52
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>26.732,05</b>	<b>-112,67</b>	<b>26.619,38</b>

*Ghi chú:*

- (Cột 4) Thống kê đất đai năm 2023 huyện Phong Thổ và hiệu chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 và Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024

- (Cột 5) Diện tích đã chuyển mục đích của các công trình dự án đã thực hiện đến 31/12/2024

## **2.2. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

### **2.2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp năm 2024**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Thổ được phê duyệt tại Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 và các Quyết định điều chỉnh số 874/QĐ-UBND ngày 18/6/2024; số 1059/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu. Đến nay huyện Phong Thổ đã triển khai thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Kết quả giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện kịp thời. Phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác bồi thường, GPMB xây dựng công trình: Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Phong Thổ, tỉnh Lai Châu và ra quyết định thu hồi đất của 14 tổ chức và 254 hộ gia đình, cá nhân; phê duyệt 11 phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho 09 dự án. Xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực đất đai đối với 01 tổ chức và 08 cá nhân. Ban hành kế hoạch và thành lập các đoàn kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các trường hợp vi phạm.

### **2.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024**

Thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tại Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 và các Quyết định điều chỉnh số 874/QĐ-UBND ngày 18/6/2024; số 1059/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phong Thổ.

Đến nay, UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, đảm bảo đúng theo quy định. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất tính đến ngày 31/12/2024 như sau:

**Bảng 02: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Phần diện tích chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích công bố hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>102.930,67</b>	<b>102.930,67</b>	<b>102.930,67</b>	<b>0,00</b>		<b>0,00</b>		
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>72.970,40</b>	<b>73.254,56</b>	<b>73.060,78</b>	<b>90,38</b>	<b>31,81</b>	<b>193,78</b>	<b>227,42</b>	<b>33,64</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.412,03	6.348,03	6.408,85	-3,18	4,97	60,82	39,00	21,82
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	785,43	775,09	785,43			10,34	1,46	8,88
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5.626,60	4.901,82	5.623,42	-3,18	0,44	721,60	37,54	684,06
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	12.646,35	11.994,42	12.602,40	-43,95	6,74	607,98	256,40	351,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.802,31	4.305,91	3.853,47	51,16	10,16	452,44	18,90	433,54
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.631,21	34.622,75	34.631,15	-0,06	0,71	8,40	27,37	18,97
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.428,68	15.914,04	15.515,09	86,41	17,80	398,95	114,78	284,17
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	12.413,32	12.411,93	12.413,32			1,39	3,67	2,28
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,82	49,41	49,82			0,41	0,53	0,12
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		20,00				20,00		20,00
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.228,22</b>	<b>3.788,92</b>	<b>3.250,51</b>	<b>22,29</b>	<b>3,98</b>	<b>538,41</b>	<b>379,10</b>	<b>159,31</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	850,20	865,35	850,48	0,28	1,85	14,87	18,07	3,20
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	36,58	38,42	36,58			1,84	1,15	0,69
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,03	10,78	11,03			0,25	0,14	0,11
2.4	Đất quốc phòng	CQP	48,93	52,99	48,93			4,06	3,69	0,37
2.5	Đất an ninh	CAN	1,62	5,78	1,62			4,16	4,41	0,25
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	72,41	72,88	72,41			0,47	1,25	0,78
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,09	7,38	7,09			0,29	0,09	0,20
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,15	1,15	1,15					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,61	6,22	5,61			0,61	0,61	0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50,12	51,08	50,12			0,96	0,55	0,41
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,70	2,70	2,70					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,74	4,35	5,74			1,39		1,39

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Phần diện tích chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích công bố hủy bỏ
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	253,98	394,11	254,16	0,18	0,13	139,95	73,85	66,10
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,27	28,67	16,27			12,40	10,71	1,69
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,70	60,66	31,88	0,18	0,62	28,78	6,28	22,50
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	206,01	304,78	206,01			98,77	56,86	41,91
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	979,08	1.378,74	1.001,90	22,82	5,71	376,84	283,19	93,65
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	713,82	867,67	714,63	0,81	0,53	153,04	149,16	3,88
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	54,85	58,11	54,65	-0,20	6,00	3,46	1,78	1,68
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	12,84	13,51	12,84	0,00	0,55	0,67	0,52	0,15
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	8,54	28,86	8,54			20,32	15,66	4,66
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,70	4,70	4,70					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,86	4,86	4,86					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	161,75	374,08	183,96	22,21	10,46	190,12	110,41	79,71
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,39	2,39	2,39			0,00	0,01	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,79	2,77	2,79			0,02	0,02	0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	12,54	21,79	12,54			9,25	9,25	
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,59	0,60	0,59			0,01		0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	17,11	17,09	17,11			0,02	0,03	0,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	956,17	911,55	955,18	-0,99	2,22	43,63	6,34	37,29
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	71,61	71,60	71,61			0,01		0,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	884,56	839,95	883,57	-0,99	2,22	43,62	6,34	37,28
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52	1,51	0,52			0,99		0,99
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>26.732,05</b>	<b>25.887,19</b>	<b>26.619,38</b>	<b>-112,67</b>	<b>13,34</b>	<b>732,19</b>	<b>151,68</b>	<b>580,51</b>

*\* Đất nông nghiệp*

Diện tích đất nông nghiệp được duyệt là 73.254,56 ha, kết quả thực hiện được 73.060,78 ha đạt 31,81% kế hoạch, chưa thực hiện được 193,78 ha (Trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang kỳ sau là 227,42 ha; Diện tích hủy bỏ là 33,64 ha).

**\* Đất phi nông nghiệp**

Đất phi nông nghiệp được duyệt là 3.788,92 ha, kết quả thực hiện được 3.250,51 ha đạt 3,98% kế hoạch, chưa thực hiện được 538,41 ha (Trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang kỳ sau là 379,10 ha; Diện tích hủy bỏ là 159,31 ha).

**\* Đất chưa sử dụng**

Đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt là 25.887,19 ha, thực hiện được 26.619,38 ha, đạt 13,34% so với kế hoạch, chưa thực hiện được 732,19 ha (Trong đó: Diện tích chuyển tiếp sang kỳ sau là 151,68 ha; Diện tích hủy bỏ là 580,51 ha).

**2.2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024**

Đến nay, UBND huyện Phong Thổ đã triển khai việc thu hồi đất theo kế hoạch. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất tính đến ngày 31/12/2024 như sau:

**Bảng 03: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi được duyệt (ha)	Diện tích thu hồi đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)*100%
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>173,92</b>	<b>38,39</b>	<b>22,07</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	20,96	3,47	16,56
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7,1	0,09	1,27
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	13,86	3,38	24,39
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	93,63	34,60	36,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,74	0,28	2,39
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	33,6		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12,73	0,04	0,31
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3,56		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,26		
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>14,79</b>	<b>1,65</b>	<b>11,16</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,53	0,12	22,64
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04	0,03	75,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,14		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,2		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,23	0,20	86,96
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,16	0,16	100,0
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,07	0,02	28,57
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,17	0,01	5,88
2.7.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01	0,01	100,00
2.7.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,16		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi được duyệt (ha)	Diện tích thu hồi đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,32	0,32	13,79
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,87	0,12	13,79
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,27	0,20	15,75
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,18		
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,03		
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	8,99	0,99	11,01
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,99	0,99	11,01

- Thu hồi đất nông nghiệp được duyệt là 173,92 ha; kết quả thu hồi được 38,39 ha, đạt 22,07% so với kế hoạch. Trong đó:

+ Thu hồi đất lúa được duyệt là 20,96 ha; kết quả thu hồi được 3,47 ha, đạt 16,56% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số dự án lấy vào đất lúa chưa thực hiện được như: Đường giao thông vùng cây ăn quả huyện Phong Thổ (9,80 ha); Sửa chữa, xử lý cung đường nguy hiểm, mất ATGT đoạn Km8+700-Km18+00 (đèo Hồng Thu Mán), QL4D, tỉnh Lai Châu (1,23 ha); Đầu tư xây dựng công trình (giai đoạn 3) khu KTQP Phong Thổ, tỉnh Lai Châu/QK2 (xây mới đoạn tuyến từ Dền Thàng B đến bản San Cha và bản Ma Can) (6,44 ha); ....

+ Thu hồi đất trồng cây hàng năm được duyệt là 93,63 ha; kết quả thu hồi được 34,60 ha, đạt 36,95% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số dự án lấy vào đất trồng cây hàng năm chưa thực hiện được như: Đường giao thông vùng cây ăn quả huyện Phong Thổ (9,80 ha); Đầu tư xây dựng công trình (giai đoạn 3) khu KTQP Phong Thổ, tỉnh Lai Châu/QK2 (xây mới đoạn tuyến từ Dền Thàng B đến bản San Cha và bản Ma Can) (6,44 ha); Cải tạo, nâng cấp đường vào Đồn biên phòng Vàng Ma Chải và trung tâm xã Vàng Ma Chải (15,42 ha);...

+ Thu hồi đất trồng cây lâu năm được duyệt là 11,74 ha; kết quả thu hồi được 0,28 ha, đạt 2,39% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số dự án lấy vào đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện được như: Đường giao thông vùng cây ăn quả huyện Phong Thổ (9,80 ha); Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thành - Thèn Sin - Mường So) (15,39 ha); Xây dựng Trạm kiểm soát Biên Phòng Lũng Than (0,32 ha);...



+ Thu hồi đất rừng phòng hộ được duyệt là 33,6 ha; kết quả chưa thực hiện được. Nguyên nhân do một số dự án chưa thực hiện được như: Cải tạo, nâng cấp đường vào Đồn biên phòng Vàng Ma Chải và trung tâm xã Vàng Ma Chải (15,42 ha); Đường từ đồn, trạm biên phòng ra mốc quốc giới phục vụ cho việc tuần tra bảo vệ mốc, huyện Phong Thổ (đoạn từ xã Tung Qua Lìn - Mốc 82) (22,94 ha);...

+ Thu hồi đất rừng sản xuất được duyệt là 12,73 ha; kết quả thực hiện thu hồi được 0,04 ha, đạt 0,31% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số dự án chưa thực hiện được như: Cải tạo, nâng cấp đường vào Đồn biên phòng Vàng Ma Chải và trung tâm xã Vàng Ma Chải (15,42 ha); Đầu tư xây dựng công trình (giai đoạn 3) khu KTQP Phong Thổ, tỉnh Lai Châu/QK2 (nâng cấp mở rộng đoạn tuyến từ bản Tả Phùng đến bản Tả Ô) (3,13 ha);...

+ Thu hồi đất nuôi trồng thủy sản được duyệt là 1,26 ha; kết quả chưa thực hiện được. Nguyên nhân do một số dự án chưa thực hiện được như: Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thành - Thèn Sin - Mường So) (15,39 ha); Chốt chiến đấu dân quân thường trực biên giới đất liền (3,02 ha); Đường giao thông từ trung tâm huyện Phong Thổ đến cầu Phiêng Đanh (18,56 ha);...

- Thu hồi đất phi nông nghiệp được duyệt là 14,79 ha; kết quả thu hồi được 1,65 ha, đạt 11,16% so với kế hoạch.

+ Thu hồi đất ở tại nông thôn được duyệt là 0,53 ha; kết quả thu hồi được 0,12 ha, đạt 22,64% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số dự án chưa thực hiện được như: Giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Phong Thổ năm 2022 (1,39 ha); Trạm y tế xã Nậm Xe (0,27 ha); ...

+ Thu hồi đất ở tại đô thị được duyệt là 0,04 ha; kết quả thực hiện được 0,03 ha, đạt 75% so với kế hoạch.

+ Thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan được duyệt là 0,14 ha; kết quả thu chưa thực hiện.

+ Thu hồi đất quốc phòng được duyệt là 0,20 ha; kết quả chưa thực hiện được. Nguyên nhân do chưa thực hiện được dự án Cải tạo, nâng cấp đường vào Đồn biên phòng Vàng Ma Chải và trung tâm xã Vàng Ma Chải.

+ Thu hồi đất xây dựng có sở y tế được duyệt là 0,16 ha, kết quả đã thực hiện, đạt 100% kế hoạch.

+ Thu hồi đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo được duyệt là 0,07 ha; kết quả thực hiện được 0,02 ha, đạt 28,57% so với kế hoạch.

+ Thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được duyệt là 0,01 ha, kết quả thực hiện được 0,01 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

+ Thu hồi đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản được duyệt là 0,16 ha, kết quả chưa thực hiện được.

+ Thu hồi đất công trình giao thông được duyệt là 0,87 ha, kết quả thực hiện được 0,12 ha, đạt 13,79% so với kế hoạch.

+ Thu hồi đất công trình thủy lợi được duyệt là 1,27 ha, kết quả thực hiện được 0,20 ha, đạt 15,75% so với kế hoạch.

+ Thu hồi đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng được duyệt là 0,18 ha, kết quả chưa thực hiện được.

+ Thu hồi đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt được duyệt là 0,03 ha, kết quả chưa thực hiện được.

+ Thu hồi đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối được duyệt là 8,99 ha; kết quả thu hồi được 0,99 ha, đạt 11,01% so với kế hoạch.

#### 2.2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Đến nay, UBND huyện Phong Thổ đã triển khai việc chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất tính đến ngày 31/12/2024 như sau:

**Bảng 04: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD được duyệt (ha)	Diện tích đã CMD (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	$\frac{(6)-(5)}{(4)} * 100$
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>371,77</b>	<b>20,05</b>	<b>5,39</b>
	Trong đó				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	62,97	3,18	5,05
	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	218,97	16,48	7,53
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	21,77	0,25	1,15
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	34,04	0,06	0,18
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	32,95	0,08	0,24
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	3,67		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,07		
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>0,70</b>	-	-
	Trong đó:				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	0,70	-	-
<b>3</b>	<b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>	<b>NPC/CNT</b>	<b>20,0</b>	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD được duyệt (ha)	Diện tích đã CMD (ha)	Tỷ lệ (%)
4	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>0,45</b>	-	-
	Trong đó:				
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	0,45	-	-

*\* Kết quả thực hiện chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp*

Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 371,77 ha; thực hiện chuyển mục đích được 20,05 ha, đạt 5,39% so với kế hoạch. Trong đó:

- Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 62,97 ha; thực hiện chuyển mục đích được 3,18 ha, đạt 5,05% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số dự án lấy vào đất lúa chưa thực hiện được như: Đường hành lang biên giới đoạn Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) - Bát Xát (tỉnh Lào Cai) (33,61 ha); Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thành - Thèn Sin - Mường So) (15,39 ha); Nâng cấp đường tuần tra biên giới Cửa khẩu Ma Lù Thàng - Lùng Than - Vàng Ma Chải (35,85 ha); Nâng cấp đường Mò Sì San - Sì Lở Lầu, huyện Phong Thổ (3,0 ha);...

- Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 218,97 ha; thực hiện chuyển mục đích được 16,48 ha, đạt 7,53% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số dự án lấy vào đất trồng cây hàng năm khác chưa thực hiện được như: Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thành - Thèn Sin - Mường So) (15,39 ha); Nâng cấp đường Mò Sì San - Sì Lở Lầu, huyện Phong Thổ (3,0 ha); Nâng cấp đường tuần tra biên giới Cửa khẩu Ma Lù Thàng - Lùng Than - Vàng Ma Chải (35,85 ha);....

- Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 21,77 ha; thực hiện chuyển mục đích được 0,25 ha, đạt 1,15% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số dự án lấy vào đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện được như: Đường hành lang biên giới đoạn Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) - Bát Xát (tỉnh Lào Cai) (33,61 ha); Nâng cấp đường tuần tra biên giới Cửa khẩu Ma Lù Thàng - Lùng Than - Vàng Ma Chải (35,85 ha); Đường từ đồn, trạm biên phòng ra mốc quốc giới phục vụ cho việc tuần tra bảo vệ mốc, huyện Phong Thổ (đoạn từ xã Tung Qua Lìn - Mốc 82) (22,94 ha); Di dân vùng có nguy cơ sạt lở xã Lán Nhì Thành (bổ sung diện tích) (1,50 ha); Nâng cấp đường GTNT TT xã - Ngòi Trờ - Hoàng Liên Sơn II (giai đoạn 1), xã

Nậm Xe, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (1,80 ha); Đường GTNT bản Sàng Giang, xã Bản Lang - bản Hoàng Liên Sơn I, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ (2,55 ha);...

- Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 34,04 ha; kết quả thực hiện được 0,06 ha, đạt 0,18% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số dự án lấy vào đất rừng phòng hộ chưa thực hiện được như: Đầu tư xây dựng công trình (GĐ 2) Khu KTQP Phong Thổ/QK2 (Hạng mục: Đường từ trung tâm bản Sẻnh Sảng A đi bản San Cha đến bản Ma Can (GĐ1) (10,38 ha); Đường từ đồn, trạm biên phòng ra mốc quốc giới phục vụ cho việc tuần tra bảo vệ mốc, huyện Phong Thổ (đoạn từ xã Tung Qua Lìn - Mốc 82) (22,94 ha);...

- Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 32,95 ha; thực hiện chuyển mục đích được 0,08 ha, đạt 0,24% so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số dự án lấy vào đất rừng sản xuất chưa thực hiện được như: Đường từ đồn, trạm biên phòng ra mốc quốc giới phục vụ cho việc tuần tra bảo vệ mốc, huyện Phong Thổ (đoạn từ xã Tung Qua Lìn - Mốc 82) (22,94 ha); Đường giao thông liên bản Hoàng Thèn xã Hoàng Thèn - bản Tả Phìn xã Ma Li Pho (4,10 ha); Xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại Km7+00 - Km8+700/QL4D tỉnh Lai Châu (chuyên tiếp và bổ sung diện tích) (4,90 ha); Đường dây 220kV Phong Thổ - Than Uyên (2,15 ha);...

- Theo kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 1,07 ha; kết quả chưa thực hiện so với kế hoạch. Nguyên nhân do một số dự án lấy vào đất nuôi trồng thủy sản chưa thực hiện được như: Dự án kè chống sạt lở bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng tại các huyện Phong Thổ, Than Uyên và Mường Tè tỉnh Lai Châu (12,05 ha);....

\* *Kết quả thực hiện chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp được duyệt là 0,70 ha; kết quả chưa thực hiện được theo kế hoạch được duyệt.* Nguyên nhân do một số dự án chưa thực hiện xong như: Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản tại xã Nậm Xe; xã Sin Suối Hồ,...

\* *Kết quả thực hiện chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn được duyệt là 20,0 ha, kết quả chưa thực hiện được.* Nguyên nhân do chưa thực hiện được dự án Trang trại chăn nuôi tập trung tại xã Mường So 20,0 ha.

\* *Kết quả thực hiện chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp được duyệt là 0,45 ha; kết quả chưa thực hiện được.*

### 2.2.5. Kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Thổ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 29/12/2024 và các Quyết định điều chỉnh số 874/QĐ-UBND ngày 18/6/2024; số 1059/QĐ-UBND ngày 26/7/2024, tổng số **156 công trình, dự án** với diện tích là 1.463,88 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2024 trên địa bàn huyện Phong Thổ như sau:

- Đã thực hiện được 21/156 công trình dự án, đạt 13,46% tổng số dự án được duyệt. Trong đó:

+ Có 08 đã thực hiện xong với tổng diện tích 73,24 ha gồm: Nhà máy chế biến thức ăn gia súc và tinh dầu quế; Xây dựng nhà văn hóa bản Vàng Pheo, xã Mường So; Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Lán Nhì Thành; Xây dựng cơ sở vật chất Trường PTDTBT Tiểu học Lán Nhì Thành; Quy hoạch đất trồng chè tập trung; Thủy điện Vàng Ma Chải 2; Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Khai thác cát, sỏi (DNTN Thành Đạt).

+ Có 09 công trình đã thực hiện một phần diện tích là 35,89 ha, chuyển tiếp diện tích còn lại tiếp tục thực hiện diện tích là 77,58 ha, hủy bỏ diện tích 5,3 ha trong năm 2025 gồm: Hạ tầng thiết yếu khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng (Tuyến Km2+800 đến Km7 hạng mục Đường từ cầu Km1 đến khu vực Pô Tô và Kè chỉnh trị suối khu vực 43 ha, san lấp tạo mặt bằng); Thủy điện Vàng Ma Chải 3; Thủy điện Tả Páo Hồ 1B; Thủy điện Chàng Phàng; Thủy điện Tả Páo Hồ 1A; Trạm biến áp 220kV Phong Thổ; Kè chống sạt lở bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng tại các huyện Phong Thổ, Than Uyên và Mường Tè tỉnh Lai Châu (Tuyến kè bờ tả hữu suối Nậm So tại bản Vàng Pheo và bản Phiêng Đanh, xã Mường So); Dự án Khai thác và chế biến quặng chì kẽm mỏ chì kẽm Nậm Sa, xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ; Công trình chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn.

+ Có 04 công trình dự án đã thực hiện một phần diện tích là 63,10 ha không chuyển tiếp phần diện tích còn lại diện tích là 70,62 ha của, gồm: Quy hoạch đất trồng chè tập trung tại xã Nậm Xe; Quy hoạch đất trồng chè tập trung tại xã Hoàng Thèn; Xử lý điểm nguy cơ mất an toàn giao thông đoạn Km4+400-Km4+800 QL4D, tỉnh Lai Châu); Trồng rừng sản xuất và chăn nuôi gia súc tại xã Huổi Luông.

- 93/156 công trình dự án chuyển tiếp sang thực hiện trong năm 2025, trong đó:

+ 68 công trình dự án đang thực hiện; đã và đang thi công chuyển tiếp để làm thủ tục giao đất với diện tích 542,66 ha;

+ 25 công trình dự án chưa thực hiện với diện tích là 80,64 ha;

- Còn 42/156 công trình dự án chưa thực hiện đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất với diện tích là 514,85 ha, gồm: *Kè chống xói, lở bảo vệ bờ sông khu vực cột mốc 85(2) địa bàn xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ; Khắc phục sạt lở bờ sông biên giới khu vực Mốc giới 68(2) + 2400 hướng về Mốc giới số 67 địa bàn xã Mù Sang, huyện Phong Thổ (giai đoạn 1); Thủy điện Nậm Lùm 3; Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại thị trấn Phong Thổ; Xây dựng cơ sở sản xuất là buồng, lá tre; Khai thác cát, sỏi suối Nậm So, bản Vàng Bâu; Khai thác cát bản Mán, suối Nậm So; Chuyển đất chưa sử dụng sang trồng rừng phòng hộ; Nhà văn hoá bản Sín Chải xã Sìn Hồ,...*

*(Chi tiết có Biểu 04B/CH: Đánh giá danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2024 của huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu)*

### **2.3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất**

#### *\* Hiệu quả kinh tế, xã hội*

- Việc khai hoang cải tạo đất chưa sử dụng, mở rộng diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp diễn ra với tốc độ khá nhanh không những kịp thời bổ sung phần diện tích đất nông nghiệp bị chuyển sang đất phi nông nghiệp mà còn làm gia tăng đáng kể quỹ đất nông nghiệp, nhất là đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, góp phần tác động tích cực đến môi trường sinh thái cũng như sinh kế của một bộ phận người dân. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp cũng được tăng lên đáng kể; năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm đều tăng, đáp ứng đủ nhu cầu lương thực tại chỗ cho nhân dân.

- Đất phi nông nghiệp tăng đã góp phần làm cho diện mạo các khu dân cư ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng hoàn thiện. Đến nay nhiều tuyến đường, cầu huyết mạch được xây dựng và hoàn thành đã góp phần thúc đẩy nền kinh tế của tỉnh phát triển, đồng thời giải quyết một số lượng lớn việc làm cho người dân.

- Việc khai thác quỹ đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp đã góp phần mở rộng diện tích đất đáp ứng cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

#### *\* Hiệu quả môi trường*

- Trong nông nghiệp việc lạm dụng quá mức thuốc bảo vệ thực vật, phân hóa học làm cho môi trường đất, môi trường nước bị ô nhiễm; việc khai thác các loại tài nguyên (đặc biệt là tài nguyên khoáng sản, tài nguyên rừng) thiếu sự kiểm soát làm suy giảm môi trường.

- Ở nông thôn nhiều nơi còn thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh, thiếu các khu vực thu gom, chôn lấp, xử lý rác thải cộng thêm với lượng mưa hàng năm lớn, địa hình dốc nên hiện tượng xói mòn, rửa trôi đất vẫn tiếp tục xảy ra. Bên cạnh đó, công tác quản lý, kiểm tra, hướng dẫn không làm được thường xuyên; việc xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm Luật Bảo vệ môi trường chưa kịp thời và kiên quyết nên không có tác dụng răn đe.

- Trong thời gian tới vấn đề đặt ra là phải quản lý và kiểm tra thường xuyên ở các khu vực khai thác khoáng sản, các khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp sử dụng nhiều phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Nâng nhanh độ che phủ của rừng. Chống thoái hóa đất, chống ô nhiễm nguồn nước, chống bụi không khí, xây dựng các bãi chứa rác nông thôn,..

#### **2.4. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục**

##### **2.4.1. Những mặt đạt được trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

Trong năm qua, được sự quan tâm, giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường, cũng như sự phối hợp chặt chẽ của các ngành, các cấp đã tạo điều kiện cho ngành Tài nguyên và Môi trường tháo gỡ được nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện, đặc biệt là công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, cũng như quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực.

- Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 làm cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Việc chuyển cơ cấu sử dụng đất theo phương án kế hoạch đã gắn với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động; quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang và phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn được mở rộng, đáp ứng yêu cầu phát triển và góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, giữ vững ổn định tình hình an ninh, chính trị; đảm bảo sử

dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái, phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

#### **2.4.2. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 vẫn còn những tồn tại cần khắc phục cụ thể như sau:

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của một số cơ quan, đơn vị chưa sát thực tế, khả năng tài chính dẫn đến một số dự án được đăng ký chưa có kinh phí thực hiện, trong khi một số dự án không được đăng ký trước lại được cấp kinh phí.

- Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, vốn sự nghiệp của các Chương trình MTQG còn thấp, việc triển khai các thủ tục thực hiện các dự án sử dụng nguồn vốn sự nghiệp chương trình MTQG còn chậm. Các khó khăn vướng mắc về cơ chế trong lĩnh vực đất đai, giải phóng mặt bằng vẫn chưa được tháo gỡ.

#### **2.4.3. Những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

- Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, xác định giá đất còn nhiều vướng mắc về cơ chế do Luật đất đai năm 2023 sửa đổi, các nghị định, thông tư hướng dẫn ban hành còn chậm vì vậy đã ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ xác định giá khởi điểm để đấu giá đất trên địa bàn và định giá đất cụ thể để bồi thường, hỗ trợ tái định cư.

- Nguồn lực đầu tư để thực hiện chương trình NTM còn hạn chế so với nhu cầu thực tế nhất là nhu cầu đầu tư xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, đồng thời các tiêu chí của chương trình đặt ra cao hơn so với giai đoạn trước; tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự đầu tư từ ngân sách nhà nước cũng là một phần nguyên nhân huy động nguồn vốn xã hội hóa còn hạn chế.

- Một số cơ chế, chính sách thực hiện các CTMTQG còn chồng chéo, chưa thống nhất, văn bản hướng dẫn thực hiện ban hành chậm, khó thực hiện, đặc biệt là cơ chế, chính sách, hướng dẫn đối với nguồn vốn sự nghiệp các Chương trình mục tiêu quốc gia

- Chính sách pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng còn bất cập, chồng chéo, thường xuyên thay đổi.

#### **2.4.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm tới**

- Công tác lập kế hoạch sử dụng đất có tầm quan trọng đặc biệt, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các ngành các lĩnh vực, đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương do vậy cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của



cấp ủy, chính quyền, sự tham gia của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương và người dân thì phương án mới phù hợp với thực tế và có tính khả thi cao.

- Quá trình lập kế hoạch sử dụng đất phải bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ và danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương đã được phê duyệt; những dự án đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư.

- Việc tổng hợp, dự báo về nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực cần được thực hiện phân tích, đánh giá về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, khả năng huy động nguồn lực, thu hút đầu tư.

- Các ngành, lĩnh vực, UBND thành phố khi đăng ký nhu cầu sử dụng đất cần xem xét, tính toán kỹ lưỡng cân đối quỹ đất đủ đáp ứng nhu cầu của ngành, của địa phương, đảm bảo tính khả thi khi thực hiện.

#### **2.4.5. Giải pháp khắc phục việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm tới**

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án. Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

- Thực hiện cơ chế công khai dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như: Cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Nâng cao năng lực của cán bộ, công chức hoạt động trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường đặc biệt các cán bộ trực tiếp phụ trách nội dung liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thường xuyên tuyên truyền rộng rãi các quy định của pháp Luật về Tài nguyên và Môi trường đến người dân, hướng dẫn người dân thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình trong sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch.

### III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

#### 3.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất

##### **3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch**

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tại Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 29/12/2024 và các Quyết định điều chỉnh số 874/QĐ-UBND ngày 18/6/2024; số 1059/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu. Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, một số công trình, dự án do thiếu vốn đầu tư, thủ tục liên quan đến đất chưa hoàn thành hoặc quá trình triển khai chậm nên chưa thực hiện, các công trình dự án này vẫn có khả thi và cần thiết đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện, do đó huyện Phong Thổ tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và tổ chức thực hiện theo quy định. Cụ thể như sau:

*\* Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai*

Tổng số 22 công trình dự án với diện tích 161,60 ha. Trong đó:

- Đất an ninh: 11 công trình với diện tích 4,03 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã: Xã Bản Lang 0,15 ha; Xã Huổi Luông 0,20 ha; Xã Ma Li Pho 0,17 ha; Xã Mò Si San 0,12 ha; Xã Mù Sang 0,112 ha; Xã Nậm Xe 0,14 ha; Xã Vàng Ma Chải 0,11 ha; Xã Pa Vây Sừ 0,154 ha; Xã Tung Qua Lìn 0,11 ha; Xã Sin Suối Hồ 0,07 ha; TT Phong Thổ 2,69 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: 01 công trình với diện tích 30,01 ha. Phân bổ trên địa bàn xã Huổi Luông.

- Đất công trình giao thông: 06 công trình với diện tích 94,09 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn: TT. Phong Thổ 8,87 ha; Xã Huổi Luông 5,29 ha; Xã Mò Si San 0,28 ha; Xã Ma Li Pho 12,35 ha; Xã Mù Sang 11,82 ha; Xã Mường So 9,69 ha; Xã Sin Suối Hồ 33,86 ha; Xã Sì Lở Lầu 0,25 ha; Xã Vàng Ma Chải 11,68 ha.

- Đất công trình phòng, chống thiên tai: 01 công trình với diện tích 9,35 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã: Xã Huổi Luông 5,46 ha; Xã Ma Li Pho 3,89 ha.

- Đất ở tại nông thôn: 03 công trình với diện tích 24,12 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã: Xã Sin Suối Hồ 7,68 ha; Xã Bản Lang 16,44 ha.

*\* Các công trình, dự án đã được xác định trong năm 2024, được tiếp tục thực hiện trong năm 2025*

Tổng số 81 công trình dự án với diện tích 433,63 ha. Trong đó:

- Đất rừng sản xuất: 01 công trình với diện tích 152,73 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn: TT. Phong Thổ 56,86 ha; Xã Ma Li Pho 16,92 ha; Xã Hoang Thèn 5,36 ha; Xã Nậm Xe 11,09 ha; Xã Huổi Luông 46,80 ha.

- Đất ở tại nông thôn: 06 công trình với diện tích 9,40 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn: Xã Bản Lang 0,16 ha; Xã Đào San 0,34 ha; Xã Hoang Thèn 1,40 ha; Xã Khổng Lào 0,28 ha; Xã Huổi Luông 1,19 ha; Xã Lản Nhì Thàng 0,26 ha; Xã Ma Li Pho 2,18 ha; Xã Nậm Xe 0,71 ha; Xã Mò Si San 0,06 ha; Xã Mường So 0,63 ha; Xã Sì Lở Lầu 0,20 ha; Xã Sin Suối Hồ 1,89 ha; Xã Vàng Ma Chải 0,05 ha; Xã Pa Vây Sừ 0,05 ha.

- Đất ở tại đô thị: 04 công trình với diện tích 1,19 ha. Phân bổ trên địa bàn thị trấn Phong Thổ.

- Đất quốc phòng: 03 công trình với diện tích 3,89 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã: Xã Ma Li Pho 3,02 ha; Xã Mù Sang 0,32 ha; Xã Hoang Thèn 0,55 ha.

- Đất an ninh: 03 công trình với diện tích 0,62 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn: Xã Lản Nhì Thàng 0,20 ha; Xã Sì Lở Lầu 0,26 ha; Xã Khổng Lào 0,16 ha;

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 10 công trình với diện tích 0,24 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn: TT. Phong Thổ 0,04 ha; Xã Pa Vây Sừ 0,10 ha; Xã Vàng Ma Chải 0,06 ha; Xã Nậm Xe 0,04 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: 02 công trình với diện tích 0,77 ha; Phân bổ trên địa bàn các xã: Xã Nậm Xe 0,27 ha; Xã Bản Lang 0,50 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 05 công trình với diện tích 0,92 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn: Xã Lản Nhì Thàng 0,11 ha; Xã Khổng Lào 0,40 ha; Xã Ma Li Pho 0,32 ha; Xã Vàng Ma Chải 0,02 ha; TT. Phong Thổ 0,07 ha;

- Đất thương mại dịch vụ: 06 công trình với diện tích 2,22 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn: TT. Phong Thổ 0,61 ha; Xã Ma Li Pho 1,00 ha; Xã Mường So 0,50 ha; Xã Khổng Lào 0,11 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 02 công trình với diện tích 6,19 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn: Xã Mường So 4,94 ha; TT. Phong Thổ 1,25 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 04 công trình với diện tích 61,14 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã: Xã Huổi Luông 9,97 ha; Xã Bản Lang 47,24 ha; Xã Hoang Thèn 0,15 ha; Xã Vàng Ma Chải 3,78 ha.

- Đất công trình giao thông: 14 công trình với diện tích 92,11 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn: TT. Phong Thổ 1,51 ha; Xã Bản Lang 3,43 ha; Xã

Dào San 6,90 ha; Xã Hoang Thèn 2,47 ha; Xã Huổi Luông 2,73 ha; Xã Lán Nhì Thàng 0,58 ha; Xã Ma Li Pho 3,35 ha; Xã Mồ Sỉ San; Xã Mù Sang Xã Mường So 3,72 ha; Xã Nậm Xe 19,82 ha; Xã Pa Vây Sừ 6,17 ha; Xã Sỉ Lở Lầu Xã Sin Suối Hồ 5,60 ha; Xã Tung Qua Lìn 22,94 ha; Xã Vàng Ma Chải 2,38 ha.

- Đất công trình phòng chống thiên tai: 01 công trình với diện tích 6,31 ha. Phân bổ trên địa bàn xã Mường So 6,31 ha.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 20 công trình với diện tích 112,11 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn: TT. Phong Thổ 0,16 ha; Xã Bản Lang 10,03 ha; Xã Đào San 4,98 ha; Xã Hoang Thèn 0,01 ha; Xã Huổi Luông 0,09 ha; Xã Khổng Lào 5,17 ha; Xã Lán Nhì Thàng 0,17 ha; Xã Ma Li Pho 7,05 ha; Xã Mồ Sỉ San 23,08 ha; Xã Mù Sang 11,27 ha; Xã Mường So 0,50 ha; Xã Pa Vây Sừ 14,34 ha; Xã Sỉ Lở Lầu 18,67 ha; Xã Sin Suối Hồ 0,63 ha; Xã Vàng Ma Chải 15,96 ha.

*(Chi tiết tại Biểu 25/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu)*

### **3.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai**

Tổng số 10 công trình dự án với diện tích 5,13 ha. Trong đó:

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 05 công trình với diện tích 0,55 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn: Xã Đào San 0,02; TT. Phong Thổ 0,02 ha; Xã Hoang Thèn 0,01 ha; Xã Lán Nhì Thàng 0,14 ha; Xã Mường So 0,21 ha; Xã Ma Li Pho 0,02 ha; Xã Mồ Sỉ San 0,01 ha; Xã Sỉ Lở Lầu 0,04 ha; Xã Vàng Ma Chải 0,06 ha; Xã Pa Vây Sừ 0,02 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 01 công trình với diện tích 0,92 ha. Phân bổ trên địa bàn xã Lán Nhì Thàng.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 01 công trình với diện tích 0,27 ha. Phân bổ trên địa bàn xã Mường So.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 01 công trình với diện tích 0,04 ha. Phân bổ trên địa bàn thị trấn Phong Thổ.

- Đất công trình phòng, chống thiên tai: 02 công trình với diện tích 3,35 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã: Xã Huổi Luông 2,91 ha; Xã Ma li Pho 0,44 ha.

*(Chi tiết tại Biểu 25/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu)*

**3.1.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1, Điều 48, Thông tư 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch**

Tổng số 13 công trình dự án với diện tích 228,46 ha. Trong đó:

- Đất trồng cây lâu năm: 01 công trình với diện tích 50 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn: TT. Phong Thổ 10,0 ha; Xã Lán Nhì Thành 10,0 ha; Xã Hoang Thèn 10,0 ha; Xã Bản Lang 10,0 ha; Xã Nậm Xe 10,0 ha.

- Đất rừng sản xuất: 01 công trình với diện tích 161,00 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn: TT. Phong Thổ 10,00 ha; Xã Bản Lang 20,00 ha; Xã Đào San 6,00 ha; Xã Lán Nhì Thành 10,00 ha; Xã Ma Li Pho 11,00 ha; Xã Mường So 14,00 ha; Xã Nậm Xe 25,00 ha; Xã Vàng Ma Chải 15,00 ha; Xã Huổi Luông 25,00 ha; Xã Hoang Thèn 15,00 ha; Xã Khổng Lào 10,00 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 01 công trình với diện tích 0,18 ha. Phân bổ trên địa bàn xã Đào San.

- Đất ở tại nông thôn: 01 công trình với diện tích 6,59 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã: Xã Hoang Thèn 0,44 ha; Xã Sin Suối Hồ 0,64 ha; Xã Lán Nhì Thành 0,16 ha; Xã Bản Lang 1,16 ha; Xã Khổng Lào 0,08 ha; Xã Ma Li Pho 4,83 ha.

- Đất ở tại đô thị: 01 công trình với diện tích 0,54 ha. Phân bổ trên địa bàn thị trấn Phong Thổ

- Đất thương mại dịch vụ: 02 công trình với diện tích 5,61 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn: Xã Sin Suối Hồ 5,21 ha; TT. Phong Thổ 0,40 ha

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 02 công trình với diện tích 3,58 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn: Xã Mường So 1,59 ha; TT. Phong Thổ 1,82 ha.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 03 công trình với diện tích 0,96 ha. Phân bổ trên địa bàn các xã: Xã Mò Sì San 0,44 ha; Xã Pa Vây Sủ 0,36 ha; Xã Sỉ Lở Lầu 0,16 ha.

(Chi tiết tại Biểu 25/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu)

**3.1.4. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

**Bảng 05: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của huyện Phong Thổ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>102.930,67</b>	<b>100,0</b>	<b>102.930,67</b>	<b>100,0</b>	
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>73.060,78</b>	<b>70,98</b>	<b>72.924,66</b>	<b>70,85</b>	<b>-136,12</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.408,85	6,23	6.367,79	6,19	-41,06
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	785,43	0,76	783,93	0,76	-1,50
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5.623,42	5,46	5.583,86	5,42	-39,56
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	12.602,40	12,24	12.232,86	11,88	-369,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.853,47	3,74	3.880,92	3,77	27,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.631,15	33,65	34.603,42	33,62	-27,73
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	15.515,09	15,07	15.790,34	15,34	275,25
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	12.413,32	12,06	12.409,65	12,06	-3,67
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,82	0,05	49,33	0,05	-0,49
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH					
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.250,51</b>	<b>3,16</b>	<b>3.653,53</b>	<b>3,55</b>	<b>403,02</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	850,48	0,83	875,08	0,85	24,60
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	36,58	0,04	38,22	0,04	1,64
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,03	0,01	11,81	0,01	0,78
2.4	Đất quốc phòng	CQP	48,93	0,05	52,62	0,05	3,69
2.5	Đất an ninh	CAN	1,62	0,00	6,26	0,01	4,64
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	72,41	0,07	73,93	0,07	1,52
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,09	0,01	7,18	0,01	0,09
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,15	0,00	1,15	0,00	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,61	0,01	6,22	0,01	0,61
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50,12	0,05	50,94	0,05	0,82
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,70	0,00	2,70	0,00	
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,74	0,01	5,74	0,01	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	254,16	0,25	337,20	0,33	83,04
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,27	0,02	32,59	0,03	16,32
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,88	0,03	41,74	0,04	9,86
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	206,01	0,20	262,87	0,26	56,86
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.001,90	0,97	1.291,43	1,25	289,53
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	714,63	0,69	865,23	0,84	150,60
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	54,65	0,05	52,87	0,05	-1,78
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	12,84	0,01	13,36	0,01	0,52
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	8,54	0,01	27,55	0,03	19,01
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDD	4,70	0,00	4,70	0,00	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,86	0,00	4,86	0,00	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	183,96	0,18	295,88	0,29	111,92
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,39	0,00	2,38	0,00	-0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,79	0,00	2,77	0,00	-0,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	12,54	0,01	21,83	0,02	9,29
2.9	Đất tôn giáo	TON					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,59	0,00	0,59	0,00	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	17,11	0,02	17,08	0,02	-0,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	955,18	0,93	948,79	0,92	-6,39
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	71,61	0,07	71,61	0,07	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	883,57	0,86	877,18	0,85	-6,39
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52	0,00	0,52	0,00	
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>26.619,38</b>	<b>25,86</b>	<b>26.352,48</b>	<b>25,60</b>	<b>-266,90</b>
	Trong đó	-					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	749,36	0,73	707,20	0,69	-42,16
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	25.787,09	25,05	25.562,35	24,83	-224,74
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	82,93	0,08	82,93	0,08	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

(Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện chi tiết tại Biểu 17/CH)

### a. Đất nông nghiệp

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 73.060,78 ha. Đến năm 2025 đất nông nghiệp thực giảm 136,12 ha (trong đó: giảm 298,04 ha, tăng 161,92 ha) so với năm 2024. Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất nông nghiệp là 72.924,66 ha, chiếm 70,85% diện tích đất tự nhiên. Cụ thể như sau:

#### \* Đất trồng lúa:

- Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 6.367,79 ha.

Trong đó:

- Giảm 41,06 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,18 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 5 ha;

- + Đất quốc phòng 1,07 ha;
- + Đất an ninh 0,24 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,4 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ 0,1 ha;
- + Đất cho hoạt động khoáng sản 2 ha;
- + Đất công trình giao thông 9,89 ha;
- + Đất công trình phòng, chống thiên tai 0,75
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 21,43 ha;

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất trồng lúa là 6.367,79 ha chiếm 6,19% diện tích tự nhiên.

**\* Đất trồng cây hàng năm khác:**

- Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 12.232,86 ha.

Trong đó:

- Giảm 369,54 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất rừng sản xuất 186,11 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 16,74 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,56 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,81 ha;
- + Đất quốc phòng 0,95 ha;
- + Đất an ninh 3,39 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,32 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,24 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ 5,94 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,32 ha;
- + Đất cho hoạt động khoáng sản 34,68 ha;
- + Đất công trình giao thông 68,47 ha;
- + Đất công trình phòng, chống thiên tai 8,32 ha;
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 38,69 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 12.232,86 ha chiếm 11,88% diện tích tự nhiên.

**\* Đất trồng cây lâu năm:**

- Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 3.830,92 ha.

Trong đó:

- Giảm 22,55 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất ở tại nông thôn 4,42 ha;



- + Đất ở tại đô thị 0,62 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha;
- + Đất quốc phòng 1,41 ha;
- + Đất an ninh 0,07 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,32 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ 0,4 ha;
- + Đất cho hoạt động khoáng sản 5,08 ha;
- + Đất công trình giao thông 6,83 ha;
- + Đất công trình phòng, chống thiên tai 2,37 ha;
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,99 ha;
- Tăng 50 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất bằng chưa sử dụng 30 ha;
  - + Đất đồi núi chưa sử dụng 20 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất trồng cây lâu năm là 3.880,92 ha chiếm 3,77% diện tích tự nhiên.

**\* Đất rừng phòng hộ:**

- Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 34.603,42 ha.

Trong đó:

- Giảm 27,73 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất cho hoạt động khoáng sản 0,65 ha;
  - + Đất công trình giao thông 22,68 ha;
  - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 4,4 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất rừng đặc dụng là 34.603,42 ha chiếm 33,62% diện tích tự nhiên.

**\* Đất rừng sản xuất:**

- Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 15492,31 ha

Trong đó:

- Giảm 22,78 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất quốc phòng 0,37 ha;
  - + Đất an ninh 0,17 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,14 ha;
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,6 ha;
  - + Đất cho hoạt động khoáng sản 5 ha;
  - + Đất công trình giao thông 7,64 ha;
  - + Đất công trình phòng, chống thiên tai 0,1 ha;
  - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 8,76 ha;

- Tăng 596,06 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 186,11 ha;
- + Đất bằng chưa sử dụng 111,92 ha;
- + Đất có mặt nước chưa sử dụng 298,03 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất rừng sản xuất là 15790,34 ha chiếm 15,34% diện tích tự nhiên.

**\* Đất nuôi trồng thủy sản:**

- Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 49,15 ha.

Trong đó:

- Giảm 0,67 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất ở tại nông thôn 0,12 ha;
- + Đất quốc phòng 0,03 ha;
- + Đất công trình giao thông 0,2 ha;
- + Đất công trình phòng, chống thiên tai 0,3 ha;
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,02 ha;
- Tăng 0,18 ha do các loại đất sau chuyển sang:
- + Đất trồng lúa 0,18 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 49,33 ha chiếm 0,05% diện tích tự nhiên.

**b. Đất phi nông nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 3.250,51 ha. Đến năm 2025 đất phi nông nghiệp thực tăng 403,02 ha so với năm 2024 lấy từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất phi nông nghiệp là 3.653,53 ha, chiếm 3,55% diện tích đất tự nhiên. Cụ thể như sau:

**\* Đất ở tại nông thôn**

- Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 847,81 ha.

Trong đó:

- Giảm 2,67 ha do chuyển sang các loại đất sau:
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha;
- + Đất an ninh 0,04 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,04 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,04 ha;
- + Đất công trình giao thông 1,63 ha;
- + Đất công trình phòng, chống thiên tai 0,87 ha;
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,01 ha;

- Tăng 27,27 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng lúa 5,0 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 16,74 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 4,42 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,06 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,2 ha;
  - + Đất bằng chưa sử dụng 0,53 ha;
  - + Đất đồi núi chưa sử dụng 0,2 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất ở tại nông thôn là 875,08 ha chiếm 0,85% diện tích tự nhiên.

**\* Đất ở tại đô thị**

- Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 36,49 ha.

Trong đó:

- Giảm 0,09 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất công trình giao thông 0,04 ha;
  - + Đất công trình cấp nước, thoát nước 0 ha;
  - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,01 ha;
- Tăng 1,73 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,56 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 0,62 ha;
  - + Đất bằng chưa sử dụng 0,55 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất ở tại đô thị là 38,22 ha chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

**\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

- Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 10,89 ha.

Trong đó:

- Giảm 0,14 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất an ninh 0,14 ha;
- Tăng 0,92 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,81 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm 0,04 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn 0,04 ha;
  - + Đất công trình giao thông 0,03 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 11,81 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

**\* Đất quốc phòng**

- Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 48,73 ha.

Trong đó:

- Giảm 0,2 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất công trình giao thông 0,2 ha;

- Tăng 3,89 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa 1,07 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,95 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 1,41 ha;

+ Đất rừng sản xuất 0,37 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,03 ha;

+ Đất công trình giao thông 0,03 ha;

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha;

+ Đất bằng chưa sử dụng 0,02 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất quốc phòng là 52,62 ha chiếm 0,05% diện tích tự nhiên.

**\* Đất an ninh**

- Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1,62 ha. Trong đó:

- Tăng 4,64 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa 0,24 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 3,39 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,07 ha;

+ Đất rừng sản xuất 0,17 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,04 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 0,1 ha;

+ Đất công trình giao thông 0,01 ha;

+ Đất bằng chưa sử dụng 0,07 ha;

+ Đất đồi núi chưa sử dụng 0,41 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất an ninh là 6,26 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

**\* Đất xây dựng công trình sự nghiệp**

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 73,93 ha thực tăng 1,52 ha so với năm 2024. Cụ thể như sau:

- Đất cơ sở văn hóa

+ Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 6,94 ha.

Trong đó:

- + Giảm 0,15 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,07 ha;
  - Đất công trình giao thông 0,01 ha;
  - Đất công trình phòng, chống thiên tai 0,07 ha;
- + Tăng 0,24 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,04 ha;
  - Đất bằng chưa sử dụng 0,04 ha;
  - Đất đồi núi chưa sử dụng 0,16 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 7,18 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

- *Đất xây dựng cơ sở xã hội*

Diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1,15 ha, không có biến động so với năm 2024.

- *Đất cơ sở y tế*

- + Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 5,45 ha.

Trong đó:

- + Giảm 0,16 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - Đất ở tại nông thôn 0,06 ha;
  - Đất an ninh 0,1 ha.
- + Tăng 0,77 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - Đất trồng lúa 0,4 ha;
  - Đất trồng cây hàng năm khác 0,32 ha;
  - Đất ở tại nông thôn 0,04 ha;
  - Đất bằng chưa sử dụng 0,01 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 6,22 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

- *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*

- + Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 49,85 ha.

Trong đó:

- + Giảm 0,27 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - Đất ở tại nông thôn 0,2 ha;
  - Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha;
  - Đất công trình giao thông 0,03 ha;
- + Tăng 1,09 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng cây hàng năm khác 0,24 ha;

Đất trồng cây lâu năm 0,32 ha;

Đất rừng sản xuất 0,14 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,04 ha;

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,07 ha;

Đất công trình giao thông 0,01 ha;

Đất bằng chưa sử dụng 0,27 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 50,94 ha chiếm 0,05% diện tích tự nhiên.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*

Diện tích xây dựng cơ sở thể dục, thể thao theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2,70 ha, không có biến động so với năm 2024.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 5,74 ha, không có biến động so với năm 2024.

**\* Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**

Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 337,20 ha thực tăng 83,04 ha so với năm 2024.

Cụ thể như sau:

- *Đất thương mại, dịch vụ*

+ Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 16,27 ha.

Trong đó:

- Tăng 16,32 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa 0,1 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 5,94 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,4 ha;

+ Đất bằng chưa sử dụng 1,39 ha;

+ Đất đồi núi chưa sử dụng 8,49 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 32,59 ha chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

+ Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 31,87 ha.

Trong đó:

- Giảm 0,01 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất công trình giao thông 0,01 ha.

- Tăng 9,87 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 4,32 ha;
- + Đất rừng sản xuất 0,6 ha;
- + Đất cho hoạt động khoáng sản 3,17 ha;
- + Đất công trình giao thông 0,13 ha;
- + Đất bằng chưa sử dụng 1,65 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 41,74 ha chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

- + Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 202,68 ha.

Trong đó:

- + Giảm 3,33 ha do chuyển sang các loại đất sau:  
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,17 ha;  
Đất công trình giao thông 0,16 ha;
- + Tăng 60,19 ha do các loại đất sau chuyển sang:  
Đất trồng lúa 2,0 ha;  
Đất trồng cây hàng năm khác 34,68 ha;  
Đất trồng cây lâu năm 5,08 ha;  
Đất rừng phòng hộ 0,65 ha;  
Đất rừng sản xuất 5 ha;  
Đất công trình giao thông 0,01 ha;  
Đất công trình thủy lợi 0,04 ha;  
Đất đồi núi chưa sử dụng 12,73 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 262,87 ha chiếm 0,26% diện tích tự nhiên.

**\* Đất sử dụng vào mục đích công cộng**

Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.293,43 ha thực tăng 289,53 ha so với năm 2024. Cụ thể như sau:

- *Đất giao thông*

- + Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 713,42 ha.

Trong đó:

- + Giảm 1,21 ha do chuyển sang các loại đất sau:  
Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha;  
Đất quốc phòng 0,03 ha;  
Đất an ninh 0,01 ha;  
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,01 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,13 ha;
- Đất cho hoạt động khoáng sản 0,01 ha;
- Đất công trình phòng, chống thiên tai 0,26 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,73 ha.
- + Tăng 151,81 ha do các loại đất sau chuyển sang:
  - Đất trồng lúa 9,89 ha;
  - Đất trồng cây hàng năm khác 68,47 ha;
  - Đất trồng cây lâu năm 6,83 ha;
  - Đất rừng phòng hộ 22,68 ha;
  - Đất rừng sản xuất 7,64 ha;
  - Đất nuôi trồng thủy sản 0,2 ha;
  - Đất ở tại nông thôn 1,63 ha;
  - Đất ở tại đô thị 0,04 ha;
  - Đất quốc phòng 0,2 ha;
  - Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01 ha;
  - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha;
  - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha;
  - Đất cho hoạt động khoáng sản 0,16 ha;
  - Đất công trình thủy lợi 1,36 ha;
  - Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,47 ha;
  - Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,01 ha;
  - Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,02 ha;
  - Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,03 ha;
  - Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,94 ha;
  - Đất bằng chưa sử dụng 5,65 ha;
  - Đất đồi núi chưa sử dụng 24,54 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất công trình giao thông là 865,23 ha chiếm 0,84% diện tích tự nhiên.

- *Đất thủy lợi*

- + Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 52,87 ha.

Trong đó:

- + Giảm 1,78 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - Đất cho hoạt động khoáng sản 0,04 ha;
  - Đất công trình giao thông 1,36 ha;
  - Đất công trình cấp nước, thoát nước 0,03 ha;



Đất công trình phòng, chống thiên tai 0,3 ha;

Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,05 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất công trình thủy lợi là 52,87 ha chiếm 0,05% diện tích tự nhiên.

- Đất công trình cấp nước, thoát nước

+ Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 12,84 ha.

Trong đó:

+ Tăng 0,52 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất công trình thủy lợi 0,03 ha;

Đất đồi núi chưa sử dụng 0,49 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước là 13,36 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

- Đất công trình phòng chống thiên tai

+ Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 8,54 ha.

Trong đó:

+ Tăng 19,01 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 0,75 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 8,32 ha;

Đất trồng cây lâu năm 2,37 ha;

Đất rừng sản xuất 0,1 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 0,3 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,87 ha;

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,07 ha;

Đất công trình giao thông 0,26 ha;

Đất công trình thủy lợi 0,3 ha;

Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,59 ha;

Đất bằng chưa sử dụng 1,68 ha;

Đất đồi núi chưa sử dụng 2,4 ha;

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất công trình phòng chống thiên tai là 27,55 ha chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 4,70 ha không có biến động so với năm 2024.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 4,86 ha không có biến động so với năm 2024.

- *Đất công trình năng lượng*

+ Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 183,49 ha.

Trong đó:

+ Giảm 0,47 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất công trình giao thông 0,47 ha.

+ Tăng 112,39 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 21,43 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 38,69 ha;

Đất trồng cây lâu năm 0,99 ha;

Đất rừng phòng hộ 4,4 ha;

Đất rừng sản xuất 8,76 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,01 ha;

Đất ở tại đô thị 0,01 ha;

Đất công trình giao thông 0,73 ha;

Đất công trình thủy lợi 0,05 ha;

Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,85 ha;

Đất bằng chưa sử dụng 0,3 ha;

Đất đồi núi chưa sử dụng 34,15 ha;

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 295,88 ha chiếm 0,29% diện tích tự nhiên.

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông*

+ Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 2,38 ha.

Trong đó:

+ Giảm 0,01 ha do chuyển sang đất công trình giao thông 0,01 ha;

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 2,38 ha chiếm 0% diện tích tự nhiên.

- *Đất chợ*

+ Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 2,77 ha.

+ Giảm 0,02 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất công trình giao thông 0,02 ha;

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 2,77

ha chiếm 0% diện tích tự nhiên.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*

+ Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 12,54 ha.

Trong đó:

+ Tăng 9,29 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất ở đô thị 0,04 ha;

Đất đồi núi chưa sử dụng 9,25 ha.

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 21,83 ha chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

*\* Đất tín ngưỡng*

Diện tích đất tín ngưỡng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,59 ha, không biến động so với năm 2024.

*\* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng*

- Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 17,08 ha.

Trong đó:

- Giảm 0,03 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất công trình giao thông 0,03 ha;

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt là 17,08 ha chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

*\* Đất có mặt nước chuyên dùng*

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 948,79 ha giảm 6,39 ha so với năm 2024. Cụ thể như sau:

- *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 71,61 ha, không biến động so với năm 2024.

- *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*

+ Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 877,18 ha.

Trong đó:

+ Giảm 6,39 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất quốc phòng 0,01 ha;

Đất công trình giao thông 1,94 ha;

Đất công trình phòng, chống thiên tai 1,59 ha;

Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 2,85 ha;

Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi,

kênh, rạch, suối là 877,18 ha chiếm 0,85% diện tích tự nhiên.

**\* Đất phi nông nghiệp khác**

Diện tích đất phi nông nghiệp khác theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 0,52 ha, không biến động so với năm 2024.

**c. Đất chưa sử dụng**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện là 26.619,38 ha. Đến năm 2025 đất chưa sử dụng giảm 266,90 ha so với năm 2024 (trong đó: giảm 161,92 ha sang đất nông nghiệp; giảm 104,98 ha sang đất phi nông nghiệp). Như vậy đến hết năm 2025 diện tích đất chưa sử dụng là 26.352,48 ha, chiếm 25,60% diện tích đất tự nhiên.

**3.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch**

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất nông nghiệp trong năm 2025 là 161,92 ha, trong đó:

+ Đất trồng cây lâu năm: 50,0 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 111,92 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất phi nông nghiệp trong năm 2025 là 104,98 ha, trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: 0,73 ha.

- Đất ở tại đô thị: 0,55 ha.

- Đất quốc phòng: 0,02 ha.

- Đất an ninh: 0,48 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,48 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 24,26 ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 78,46 ha.

*(Chi tiết tại Biểu 18/CH. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu)*

**3.3. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch**

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong năm 2025 là 113,81 ha. Trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích 106,66 ha. Cụ thể:

+ Đất trồng lúa: 10,79 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 0,99 ha).

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 58,21 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 7,41 ha.

+ Đất rừng phòng hộ: 22,68 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 7,13 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,44 ha.

- Thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 7,15 ha. Cụ thể:
    - + Đất ở tại nông thôn: 1,87 ha.
    - + Đất ở tại đô thị: 0,09 ha.
    - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,14 ha.
    - + Đất quốc phòng: 0,20 ha.
    - + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,30 ha.
    - + Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 2,04 ha.
    - + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 0,03 ha.
    - + Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,48 ha
- (Chi tiết tại Biểu 19/CH. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu)*

### **3.4. Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch**

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

\* *Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp với tổng diện tích, 298,04 ha. Trong đó:*

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 40,88 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 183,43 ha.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 22,55 ha.
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: 27,73 ha.
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: 22,78 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 0,67 ha.

\* *Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 0,18 ha.*

*Trong đó:*

- Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 0,18 ha.

\* *Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 0,26 ha. Trong đó:*

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 0,26 ha;
- (Chi tiết tại Biểu 20/CH. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu)*

### **3.5. Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch**

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2025 của huyện Phong Thổ bao gồm 126 công trình dự án với diện tích là 828,81 ha. Trong đó:

- Đăng ký mới năm 2025 là 25 công trình dự án với diện tích là 239,13 ha.
- Chuyển tiếp từ năm 2024 sang thực hiện trong năm 2025 là 101 công trình với diện tích 589,68 ha.

*(Danh mục các công trình dự án trong năm 2025 của huyện Phong Thổ chi tiết tại Biểu 25/CH kèm theo)*

### **3.6. Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch**

#### **3.8.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
- Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu;
- Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 28/8/2024 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 20/01/2025 của UBND tỉnh Lai Châu quy định mức nộp tiền khi thay đổi mục đích đất chuyên trồng lúa phải chuyển sang mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phong Thổ.

### 3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Dự kiến các khoản thu ngân sách gồm: Thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế, phí liên quan đến đất đai.

- Dự kiến các khoản chi: Chi cho việc bồi thường hỗ trợ, giải phóng mặt bằng các dự án, đền bù cây cối hoa màu.

### 3.8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

#### a. Phương pháp tính

##### \* Đối với các khoản thu

- Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất ở;
- Thu tiền khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Thu tiền từ đấu giá quyền sử dụng đất;
- Thu tiền bảo vệ, phát triển trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.
- Các nguồn thu khác (lệ phí trước bạ, thuế,...)

##### \* Đối với các khoản chi:

Chi bồi thường khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp bao gồm các hạng mục sau:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng phòng hộ;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn.

##### \* Về giá các loại đất:

Lấy đơn giá trung bình ở các vị trí theo Bảng giá đất giai đoạn (2020-2024) của tỉnh Lai Châu.

#### b. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất

**Bảng 06: Dự kiến các khoản thu chi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (triệu đồng)
<b>A</b>	<b>CÁC KHOẢN THU</b>			<b>73.603</b>
1	Thu tiền khi đấu giá quyền sử dụng đất ở tại nông thôn	0,89	1.800.000	16.020
2	Thu tiền khi đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị	0,33	2.000.000	6.600

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (triệu đồng)
3	Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn	7,55	370.000	27.935
4	Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất ở đô thị	1,18	1.000.000	11.800
5	Thu tiền khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	9,86	94.000	9.268
6	Thu tiền từ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước sang mục đích phi nông nghiệp	1,50	32.000	480
7	Các nguồn thu khác (lệ phí trước bạ, thuế,...)			1.500
<b>B</b>	<b>CÁC KHOẢN CHI</b>			<b>96.841</b>
<b>I</b>	<b>Chi bồi thường về đất</b>			<b>28.570</b>
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	58,21	25.000	14.553
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	7,41	26.000	1.927
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ	0,99	32.000	317
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa còn lại	9,80	26.000	2.548
5	Chi bồi thường khi thu hồi NTTS	0,44	26.000	114
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	1,87	370.000	6.919
7	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	0,09	1.000.000	900
8	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng phòng hộ	22,68	3.500	794
9	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	7,13	7.000	499
<b>II</b>	<b>Các khoản chi hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp</b>			<b>63.054</b>
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	58,21	75.000	43.658
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	7,41	78.000	5.780
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ	0,99	160.000	1.584
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa còn lại	9,80	104.000	10.192
5	Chi bồi thường khi thu hồi NTTS	0,44	78.000	343
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	7,13	21.000	1.497
<b>III</b>	<b>Các khoản chi bồi thường về cây cối hoa màu, tài sản vật kiến trúc khi thu hồi đất</b>			<b>4.646</b>
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác (sản lượng 4 tấn/ha)	69,00	5.200	3.588
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm (sản lượng 4 tấn/ha) hỗ trợ 02 năm	7,41	4.000	296
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất (mật độ cây lấy gỗ 800)	7,13	10.000	713
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản (công đào đắp thủ công 50.000/m <sup>3</sup> )	0,44	11.000	48
<b>V</b>	<b>Chi phí tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng</b>			<b>571</b>
	<b>CÂN ĐỐI THU - CHI (A - B)</b>			<b>-23.238</b>

Dự kiến thu chi được tính toán dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Số thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như



cho từng dự án cụ thể.

#### **IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu**

- Tăng cường phổ biến Luật bảo vệ môi trường; tổ chức các chương trình, kế hoạch hành động nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, từ đó phát triển ý thức, thói quen và hành vi ứng xử có trách nhiệm đối với môi trường, hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Thực hiện các biện pháp chống ô nhiễm môi trường đất, nâng cao độ phì của đất, khôi phục mặt bằng sử dụng đất.

- Quản lý, bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên rừng hiện có, tranh thủ các nguồn vốn dự án để phát triển lâm nghiệp, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng hiện có.

- Quản lý chất lượng nguồn nước mặt, nước ngầm: Kiểm soát các nguồn thải gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước; đảm bảo việc khai thác nước ngầm trong khu vực ở giới hạn cho phép.

- Quản lý chất thải rắn: Từng bước hoàn thiện công tác thu gom, quản lý chất thải rắn phù hợp với điều kiện thực tế của huyện; hình thành hệ thống quản lý, kiểm soát đồng bộ từ khâu phát sinh đến khâu thu gom và chôn lấp...

- Điều chỉnh, bố trí sắp xếp lại cơ cấu giống cây trồng, lịch mùa vụ gieo trồng phù hợp với điều kiện thời tiết, khí hậu theo từng mùa nhằm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai có thể gây ra.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức cộng đồng trong khai thác, sử dụng đất bền vững; tập huấn, phổ biến Pháp lệnh phòng chống lụt bão, kiến thức về quản lý, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

##### **4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

*\* Nguồn lực về tài chính:*

- Cân đối, bố trí kinh phí đảm bảo cho việc triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Thực hiện tốt việc sử dụng các loại thuế, phí, lệ phí về sử dụng nguồn tài nguyên đất đai của huyện để tái đầu tư thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng

từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

*\* Nguồn lực về khoa học – công nghệ:*

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai. Tổ chức các lớp đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai với cấp tỉnh và từ cấp huyện đến cấp xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về kế hoạch sử dụng đất các cấp.

*\* Nguồn lực về nhân lực:*

- Nâng cao năng lực của cán bộ, công chức hoạt động trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường đặc biệt các cán bộ trực tiếp phụ trách nội dung liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thường xuyên tuyên truyền rộng rãi các quy định của pháp Luật về Tài nguyên và Môi trường đến người dân, hướng dẫn người dân thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình trong sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch.

#### **4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

*\* Giải pháp về tổ chức thực hiện*

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phong Thổ được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện Phong Thổ có trách nhiệm công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của huyện và công bố công khai nội dung có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Để đảm bảo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban và các xã, thị trấn trong việc xác định về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân huyện chủ trì, phối hợp các ngành, các cấp tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch. Định kỳ hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất với Ủy ban nhân dân huyện.

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phong Thổ được phê duyệt, phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các phòng ban, các xã, thị trấn tiến hành xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện và tổ chức hội nghị triển khai thực hiện kế hoạch; thông báo rộng rãi đến tất cả các phòng ban, các xã, thị trấn, các thành phần kinh tế, quần chúng nhân dân và trên các phương tiện truyền thông để huy động các nguồn lực thực hiện và giám sát thực hiện. Các phòng, ban theo lĩnh vực phụ trách của mình phối hợp với các cơ quan hữu quan để thực hiện kế hoạch và kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch.

- Thực hiện tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với những người dân bị mất đất sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu dân cư mới... trên địa bàn.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi. Tăng cường thực hiện việc đấu giá đất, cho thuê đất hoặc đấu thầu khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo nguyên tắc sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

*\* Giải pháp giám sát thực hiện*

- Thanh tra, kiểm tra thường xuyên hoạt động thực thi công vụ trong lĩnh vực quản lý đất đai, quản lý kế hoạch sử dụng đất của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ huyện đến cơ sở nhằm kịp thời phát hiện những sai sót, yếu kém, từ đó có biện pháp ngăn chặn kịp thời và chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp khắc phục.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất của các chủ sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất của huyện nhằm kịp thời phát hiện và kiên quyết xử lý đối với các trường hợp có hành vi vi phạm.

- Nâng cao hiệu quả giám sát của Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận tổ quốc các cấp và các tổ chức chính trị xã hội trong công tác quản lý đất đai, quản lý kế hoạch sử dụng đất. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến việc tiếp thu, giải quyết tốt những ý kiến, kiến nghị, phản ánh của cử tri về công tác quản lý đất

đai trên địa bàn huyện.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phong Thổ là công cụ pháp lý quan trọng để UBND huyện thực hiện các mục tiêu đảm bảo quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

- Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phong Thổ được xây dựng theo đúng quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Kết quả của kế hoạch thể hiện được việc sử dụng đất khoa học, hiệu quả và tiết kiệm, đồng thời là công cụ quan trọng để huyện thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Nhà nước và thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

- Chỉ tiêu các loại đất chính của kế hoạch và các chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể trong năm kế hoạch là khung chung định hướng cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và các ngành trên địa bàn trong năm 2025 và những năm tiếp theo.

- Việc bố trí sử dụng đất theo kế hoạch phải đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, từ đó nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của các tầng lớp dân cư. Phân bố hợp lý dân cư, lao động, khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai sẽ tạo điều kiện thuận lợi để đảm bảo yêu cầu giữ vững quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội và phát triển đồng bộ các ngành kinh tế.

- Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thủy lợi đến đất cơ sở giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của năm kế hoạch đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất là khâu quyết định để thực hiện hóa ý đồ phát triển, thể hiện sự nghiêm túc của pháp luật về quản lý đất đai, bảo vệ môi trường sinh thái.

### II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất đai theo quy định, UBND huyện Phong Thổ kiến nghị:

- UBND nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phong Thổ để có cơ sở thực hiện việc quản lý Nhà nước về đất

đại trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của kế hoạch sử dụng đất đã lập.

- Giám sát chặt chẽ quá trình triển khai thực hiện kế hoạch. Khi phát sinh các yếu tố, cần xem xét thống nhất và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Đề thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện Phong Thổ, đồng thời nâng cao kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã đặt ra trong kế hoạch, đề nghị các cấp, các ngành ở địa phương quan tâm đầu tư thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu, công trình, dự án đã đề ra trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025./.

**Phụ lục biểu****Hệ thống biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phong Thổ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên Môi trường)

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Phong Thổ - tỉnh Lai Châu
2	Biểu 04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phong Thổ - tỉnh Lai Châu
3	Biểu 04B/CH	Đánh giá kết quả thực hiện công trình, dự án trong năm 2024 của huyện Phong Thổ - tỉnh Lai Châu
4	Biểu 17/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phong Thổ - tỉnh Lai Châu
5	Biểu 18/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của huyện Phong Thổ - tỉnh Lai Châu
6	Biểu 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Phong Thổ - tỉnh Lai Châu
7	Biểu 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Phong Thổ - tỉnh Lai Châu
8	Biểu 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phong Thổ - tỉnh Lai Châu
9	Biểu 25/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của huyện Phong Thổ - tỉnh Lai Châu